

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BẮC NINH**
-----**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 570/2013/QĐ-UBND

Bắc Ninh, ngày 25 tháng 12 năm 2013

QUYẾT ĐỊNH

VỀ VIỆC QUY ĐỊNH GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH NĂM 2014

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC NINH*Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND năm 2003;**Căn cứ Luật Đất đai năm 2003;**Căn cứ Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16/11/2004 của Chính phủ về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất;**Căn cứ Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27/7/2007 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16/11/2004 về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất;**Căn cứ Nghị định số 69/2009/NĐ-CP ngày 13/8/2009 của Chính phủ quy định bổ sung về quy hoạch sử dụng đất, giá đất, thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ và tái định cư;**Căn cứ Nghị quyết số 107/NQ-HĐND17 ngày 10/12/2013 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất và quy định giá các loại đất năm 2014;**Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường,***QUYẾT ĐỊNH:****Điều 1. Đối tượng điều chỉnh**

Quyết định này quy định bằng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh năm 2014, gồm: giá đất nông nghiệp; giá đất ở tại đô thị; giá đất ở tại nông thôn; giá đất ở ven trục quốc lộ, tỉnh lộ, đường huyện và giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp.

Điều 2. Phạm vi điều chỉnh

1. Giá các loại đất quy định tại Điều 1 để làm căn cứ:

- a) Tính thuế đối với việc sử dụng đất và chuyển quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật;
- b) Tính tiền sử dụng đất và tiền thuê đất khi giao đất, cho thuê đất không thông qua đấu giá quyền sử dụng đất hoặc đấu thầu dự án có sử dụng đất cho các trường hợp quy định tại Điều 34 và Điều 35 của Luật Đất đai năm 2003;
- c) Tính giá trị quyền sử dụng đất khi giao đất không thu tiền sử dụng đất cho các tổ chức, cá nhân trong các trường hợp quy định tại Điều 33 của Luật Đất đai năm 2003;
- d) Xác định giá trị quyền sử dụng đất để tính vào giá trị tài sản của các doanh nghiệp nhà nước khi doanh nghiệp cổ phần hoá, lựa chọn hình thức giao đất có thu tiền sử dụng đất theo quy định tại khoản 3 Điều 59 của Luật Đất đai năm 2003;
- đ) Tính giá trị quyền sử dụng đất để thu lệ phí trước bạ theo quy định của pháp luật;
- e) Tính giá trị quyền sử dụng đất để bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh, lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng và phát triển kinh tế quy định tại Điều 39, Điều 40 của Luật Đất đai năm 2003;
- g) Tính tiền bồi thường đối với người có hành vi vi phạm pháp luật về đất đai mà gây thiệt hại cho Nhà nước theo quy định của pháp luật.

2. Trường hợp khi xác định giá hoặc khi Nhà nước giao đất, cho thuê đất theo hình thức đấu giá quyền sử dụng đất, hoặc đấu thầu dự án có sử dụng đất, thì mức giá được xác định hoặc mức trúng đấu giá quyền sử dụng đất hoặc trúng đấu thầu dự án có sử dụng đất không được thấp hơn mức giá do UBND tỉnh quy định tại Quyết định này.

3. Quy định này không áp dụng đối với trường hợp người có quyền sử dụng đất thỏa thuận về giá đất khi thực hiện các quyền chuyển nhượng, cho thuê, cho thuê lại quyền sử dụng đất, góp vốn bằng quyền sử dụng đất.

Điều 3. Giá đất nông nghiệp

Giá đất trồng cây hàng năm, đất trồng cây lâu năm, đất nuôi trồng thủy sản; đất rừng sản xuất quy định tại Phụ lục số 01 ban hành kèm theo Quyết định này.

Điều 4. Giá đất ở

1. Giá đất ở tại đô thị quy định tại Phụ lục số 02; giá đất ở ven trục quốc lộ, tỉnh lộ, đường huyện quy định tại Phụ lục số 03; giá đất ở tại nông thôn quy định tại Phụ lục số 04 ban hành kèm theo Quyết định này.

2. Xác định giá đất theo vị trí trong mỗi đường, phố:

- Vị trí 1: áp dụng đối với thửa đất liền cạnh đường, phố (mặt tiền).

- Vị trí 2: áp dụng đối với các vị trí tiếp sau vị trí 1 không ở liền cạnh đường phố và đất trong ngõ, đường nội bộ của khu nhà ở thuộc khu dân cư có mặt cắt $\geq 5m$, cách chỉ giới lưu không đường, phố chính 100m trở lại.

- Vị trí 3:

+ Áp dụng đối với đất trong ngõ, đường nội bộ của khu nhà ở có điều kiện sinh hoạt kém thuận lợi hơn vị trí 2, mặt cắt $\geq 2m$ và $< 5m$.

+ Áp dụng đối với đất trong ngõ, đường nội bộ của khu nhà ở có điều kiện sinh hoạt kém thuận lợi hơn vị trí 2, mặt cắt rộng $\geq 5m$ nhưng cách chỉ giới lưu không đường, phố trên 100m.

- Vị trí 4: áp dụng đối với đất trong ngõ, đường nội bộ khu nhà ở có điều kiện sinh hoạt kém thuận lợi, không thuộc các trường hợp trên.

- Trường hợp thửa đất có trùng từ 2 mức giá trở lên thì xác định giá theo hướng chính của nhà, công trình phù hợp quy hoạch chi tiết khu dân cư đô thị.

- Các thửa đất ở các vị trí 2, 3, 4 có ngõ nối thông với nhiều đường phố có giá đất khác nhau thì áp dụng theo vị trí của đường phố gần nhất; nếu thửa đất có các khoảng cách đến các đường, phố bằng nhau thì áp dụng theo đường phố có mức giá cao nhất.

- Các thửa đất ở vị trí góc tiếp giáp từ 2 mặt đường, phố trở lên, giá đất xác định tăng 10% so với giá quy định.

3. Cách xác định giá đất ở thuộc khu đô thị, khu dân cư mới theo các loại mặt cắt đường:

Mặt cắt đường $> 22,5m$: hệ số $K = 1$;

Mặt cắt đường $> 17m$ đến $\leq 22,5m$: hệ số $K = 0,9$;

Mặt cắt đường $> 14m$ đến $\leq 17m$: hệ số $K = 0,8$;

Mặt cắt đường $> 10m$ đến $\leq 14m$: hệ số $K = 0,7$;

Mặt cắt đường $\leq 10m$: hệ số $K = 0,6$.

4. Xác định vị trí, khu vực đối với đất ở tại nông thôn:

- Khu vực 1: đất có mặt tiền tiếp giáp với trục giao thông chính (liên xã) nằm tại trung tâm (gần UBND xã, trường học, chợ, trạm y tế); tiếp giáp khu du lịch, khu công nghiệp.

- Khu vực 2: nằm ven các trục đường giao thông liên thôn, ven khu vực trung tâm xã.

- Khu vực 3: là khu vực còn lại trên địa bàn xã.

- Vị trí đất: cách xác định như đối với đất ở tại đô thị.

5. Trường hợp bằng giá đất thuộc tuyến đường, phố chỉ quy định vị trí 1 thì xác định hệ số tỷ lệ như sau: vị trí 2 bằng 60% giá của vị trí 1; vị trí 3 bằng 39% giá của vị trí 1; vị trí 4 bằng 27,3% giá của vị trí 1.

6. Giá đất ở tại các Phụ lục số 02, 03, 04 nêu trên quy định đối với đất ở có hạ tầng kỹ thuật theo hiện trạng. Việc xác định giá đất ở để thu tiền sử dụng đất đối với các dự án giao đất theo hình thức định giá thực hiện

theo quy định tại Quyết định số 59/2011/QĐ-UBND ngày 27/4/2011 và Quyết định số 105/2011/QĐ-UBND ngày 23/8/2011 của UBND tỉnh phải đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật (bao gồm cả chi phí bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng) thì giá thu tiền sử dụng đất nộp ngân sách nhà nước như sau:

- Đối với đất ở tại đô thị và ven trục quốc lộ, tỉnh lộ, huyện lộ tối thiểu bằng 40% đối với các huyện Gia Bình, Lương Tài; bằng 50% đối với huyện Yên Phong, huyện Quế Võ, huyện Thuận Thành; bằng 60% đối với thành phố Bắc Ninh, thị xã Từ Sơn, huyện Tiên Du theo giá đất quy định tại bảng giá này.

- Đối với đất ở tại nông thôn tối thiểu bằng 20%, áp dụng chung cho các huyện, thị xã, thành phố theo giá đất quy định tại bảng giá này.

Trong trường hợp đặc biệt, đối với dự án chi phí đầu tư hạ tầng quá cao thì UBND tỉnh xem xét, quyết định cho phù hợp.

Trường hợp đấu giá quyền sử dụng đất thì không áp dụng theo quy định này.

Điều 5. Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp

1. Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp ngoài địa bàn các khu công nghiệp, cụm công nghiệp quy định tại Phụ lục số 05 ban hành kèm theo Quyết định này.

2. Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp trong các khu công nghiệp, cụm công nghiệp quy định tại Phụ lục số 06 (không bao gồm chi phí xây dựng kết cấu hạ tầng kỹ thuật) ban hành kèm theo Quyết định này.

Điều 6. Giá đất phi nông nghiệp khác

1. Đối với đất xây dựng trụ sở cơ quan và đất xây dựng công trình sự nghiệp; đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh; đất tôn giáo, tín ngưỡng (bao gồm đất do các cơ sở tôn giáo sử dụng, đất có công trình là đình, đền, miếu, am, từ đường, nhà thờ họ); đất xây dựng nhà bảo tàng, nhà bảo tồn, nhà trưng bày tác phẩm nghệ thuật, cơ sở sáng tác văn hóa nghệ thuật: căn cứ vào giá đất ở liền kề hoặc giá đất ở tại vùng lân cận gần nhất (trường hợp không có đất liền kề) đã quyết định để xác định mức giá cụ thể.

2. Đối với đất sử dụng vào các mục đích công cộng theo quy định tại điểm b, khoản 5, Điều 6 của Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29/10/2004 của Chính phủ và các loại đất phi nông nghiệp khác (bao gồm đất cho các công trình xây dựng khác của tư nhân không nhằm mục đích kinh doanh và không gắn liền với đất ở; đất làm nhà nghỉ, lán, trại cho người lao động; đất đô thị được sử dụng để xây dựng nhà phục vụ mục đích trồng trọt, kể cả các hình thức trồng trọt không trực tiếp trên đất; đất xây dựng chuồng trại chăn nuôi động vật được pháp luật cho phép; đất xây dựng trạm, trại nghiên cứu thí nghiệm nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản; đất xây dựng nhà kho, nhà của hộ gia đình, cá nhân để chứa nông sản, thuốc bảo vệ thực vật, phân bón, máy móc, công cụ sản xuất nông nghiệp): căn cứ vào giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp liền kề hoặc giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại vùng lân cận gần nhất (trường hợp không có đất liền kề) đã quyết định để xác định mức giá cụ thể.

3. Đối với đất làm nghĩa trang, nghĩa địa: căn cứ vào giá loại đất liền kề đã quyết định để xác định mức giá cụ thể.

4. Đối với đất sông, ngòi, kênh, rạch và mặt nước chuyên dùng sử dụng vào mục đích kết hợp nuôi trồng thủy sản thì áp dụng giá đất nuôi trồng thủy sản; sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp hoặc sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp kết hợp với nuôi trồng khai thác thủy sản thì căn cứ vào giá đất phi nông nghiệp liền kề hoặc giá đất phi nông nghiệp tại vùng lân cận gần nhất (trường hợp không có đất liền kề) đã quyết định để quy định giá cụ thể.

5. Đối với các loại đất chưa xác định mục đích sử dụng (bao gồm đất bằng chưa sử dụng, đất đồi núi chưa sử dụng, núi đá không có rừng cây), khi cần xác định mức giá, căn cứ vào giá của các loại đất liền kề đã quyết định để quy định mức giá phù hợp. Khi đất chưa sử dụng được cấp có thẩm quyền cho phép đưa vào sử dụng, căn cứ vào giá đất cùng loại, cùng mục đích sử dụng đã quy định để xác định mức giá đất cụ thể.

Điều 7. Quy định chia lớp đối với khu đất có kích thước, diện tích lớn được nhà nước giao đất, cho thuê đất

1. Đối với khu đất giao, thuê thuộc vị trí 1:

Lớp 1: từ chỉ giới lưu không của đường, phố theo hướng chính của nhà, công trình phù hợp quy hoạch đến 30m, giá đất được xác định bằng giá đất vị trí 1.

Lớp 2: từ tiếp giáp lớp 1 đến 30m, giá đất được xác định bằng giá đất vị trí 2.

Lớp 3: từ tiếp giáp lớp 2 đến 30m, giá đất được xác định bằng giá đất vị trí 3.

Lớp 4: diện tích còn lại, giá đất được xác định bằng giá đất vị trí 4.

2. Đối với khu đất giao, thuê thuộc vị trí 2:

Lớp 1: từ chỉ giới lưu không của đường, phố theo hướng chính của nhà, công trình phù hợp quy hoạch đến 30m, giá đất được xác định bằng giá đất vị trí 2.

Lớp 2: từ tiếp giáp lớp 1 đến 30m, giá đất được xác định bằng giá đất vị trí 3.

Lớp 3: diện tích còn lại, giá đất được xác định bằng giá đất vị trí 4.

3. Đối với khu đất giao, thuê thuộc vị trí 3:

Lớp 1: từ chỉ giới lưu không của đường, phố theo hướng chính của nhà, công trình phù hợp quy hoạch đến 30m, giá đất được xác định bằng giá đất vị trí 3.

Lớp 2: diện tích còn lại, giá đất được xác định bằng giá đất vị trí 4.

4. Không áp dụng việc chia lớp đối với khu đất thuộc vị trí 4, đất nông thôn, đất trong khu công nghiệp, cụm công nghiệp, đất nông nghiệp.

Điều 8. Tổ chức thực hiện

1. Trong quá trình thực hiện, trường hợp Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất hoặc đấu thầu dự án có sử dụng đất, cho thuê đất, phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất và trường hợp doanh nghiệp nhà nước tiến hành cổ phần hóa lựa chọn hình thức giao đất có thu tiền sử dụng đất mà giá đất quy định của UBND tỉnh chưa sát với giá chuyển nhượng quyền sử dụng đất thực tế trên thị trường trong điều kiện bình thường được thực hiện theo sát giá thực tế như đã quy định tại Điều 11 Nghị định số 69/2009/NĐ-CP ngày 13/8/2009 của Chính phủ: căn cứ vào giá chuyển nhượng quyền sử dụng đất thực tế trên thị trường, UBND các huyện, thị xã, thành phố lập hồ sơ gửi Hội đồng xác định giá đất tỉnh thẩm định trình UBND tỉnh quyết định mức giá cụ thể đối với trường hợp đã có trong bảng giá đất do UBND tỉnh quy định; trường hợp khu đất chưa có trong bảng giá đất mà phải bổ sung thì gửi Sở Tài nguyên và Môi trường để thẩm định, trình UBND tỉnh quyết định mức giá cụ thể cho phù hợp sau khi đã xin ý kiến thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh.

2. Căn cứ giá các loại đất do UBND tỉnh quy định, Sở Tài chính chủ trì phối hợp với các Sở, ngành liên quan xác định giá đất cụ thể để tính thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất của các dự án theo đề nghị của UBND các huyện, thị xã, thành phố và thông báo để làm căn cứ xác định nghĩa vụ tài chính của người sử dụng đất.

3. UBND các huyện, thị xã, thành phố có trách nhiệm tổng hợp giá chuyển nhượng quyền sử dụng đất thực tế trên thị trường, báo cáo Sở Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh và Bộ Tài nguyên và Môi trường theo quy định.

4. Quy định đối với các dự án đang thực hiện.

a) Đối với dự án có phương án bồi thường theo quyết định phê duyệt của cấp có thẩm quyền trước ngày quy định này có hiệu lực, nếu chưa tổ chức thực hiện việc chi trả bồi thường thì chủ đầu tư lập báo cáo đề nghị xem xét bổ sung phương án bồi thường theo giá đất tại quy định này; nếu việc bồi thường chậm do người bị thu hồi đất gây ra thì tiếp tục thực hiện theo phương án bồi thường đã được phê duyệt;

b) Dự án giao đất ở đã được phê duyệt giá tính tiền sử dụng đất, nhưng đến ngày quy định này có hiệu lực, UBND các huyện, thị xã, thành phố chưa thực hiện việc xét giao đất ở cho các đối tượng được giao đất thì phải thực hiện giá thu tiền sử dụng đất theo quy định này. Trường hợp dự án đã được UBND các huyện, thị xã, thành phố tổ chức xét và có thông báo giao đất cho các đối tượng đủ điều kiện trước ngày quy định này có hiệu lực thì tiếp tục thực hiện theo quyết định đã được phê duyệt.

5. Sở Tài nguyên và Môi trường phối hợp với các cơ quan liên quan kiểm tra, hướng dẫn, giải quyết vướng mắc thi hành Quyết định này.

Điều 9. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực sau 10 ngày kể từ ngày ký; được áp dụng thi hành từ ngày 01/01/2014; Quyết định này thay thế Quyết định số 140/2012/QĐ-UBND ngày 25/12/2012 của UBND tỉnh về việc quy định giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh năm 2013. Các quy định của UBND tỉnh trước đây về giá đất trái với Quyết định này đều bãi bỏ.

2. Thủ trưởng các cơ quan trực thuộc UBND tỉnh, UBND các huyện, thị xã, thành phố, các cơ quan, đơn vị liên quan và các đối tượng sử dụng đất căn cứ Quyết định thi hành./.

TM. UBND TỈNH
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Tử Quỳnh

PHỤ LỤC SỐ 01:

BẢNG GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP

(Kèm theo Quyết định số 570/2013/QĐ-UBND ngày 25/12/2013 của UBND tỉnh)

STT	Loại đất	Mức giá (đ/m ²)	
		Vị trí 1	Vị trí 2
1	Đất trồng cây hàng năm, đất trồng cây lâu năm, đất nuôi trồng thủy sản	70	50
2	Đất rừng sản xuất	30	

Ghi chú:

- Vị trí 1: Đất nông nghiệp trong phạm vi địa giới các huyện, thị xã, thành phố trong tỉnh (trừ phần diện tích đất nông nghiệp thuộc vị trí 2)
- Vị trí 2: Đất nông nghiệp tại các khu vực ven sông ở ngoài đê, đất bãi bồi trên các sông: Sông Đuống, sông Thái Bình, sông Cầu, sông Ngũ Huyện Khê.
- Bảng giá đất này quy định áp dụng trên địa bàn toàn tỉnh (bao gồm cả khu vực giáp ranh).

PHỤ LỤC SỐ 02:

GIÁ ĐẤT Ở ĐÔ THỊ

(Kèm theo Quyết định số 570/2013/QĐ-UBND ngày 25/12/2013 của UBND tỉnh)

STT	Tên đường phố	Mức giá (1.000 đ/m ²)			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
I	THÀNH PHỐ BẮC NINH				
1	Đường Lý Thường Kiệt				
	- Từ đầu cầu Đáp Cầu đến Công ty may Đáp Cầu	6.538	3.923	2.550	1.785
	- Từ ngã 3 Công ty may Đáp Cầu đến Trạm thuế Thị Cầu	7.920	4.752	3.089	2.162
2	Đường Ngô Gia Tự				
	- Từ Trạm thuế Thị Cầu đến điểm giao nhau với đường Kinh Dương Vương	12.924	7.754	5.040	3.528
	- Từ điểm giao nhau với đường Kinh Dương Vương đến điểm giao nhau với đường Nguyễn Đăng Đạo	19.500	11.700	7.605	5.324
	- Từ điểm giao nhau với đường Nguyễn Đăng Đạo đến Cổng Ô	23.400	14.040	9.126	6.388

STT	Tên đường phố	Mức giá (1.000 đ/m ²)			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
3	Đường Nguyễn Văn Cừ				
	- Từ Cổng Ô đến UBND phường Võ Cường	17.280	10.368	6.739	4.717
	- Từ UBND phường Võ Cường đến chân cầu vượt QL18	7.696	4.618	3.001	2.101
	- Từ chân cầu vượt QL18 đến địa phận huyện Tiên Du	6.800	4.080	2.652	1.856
4	Đường Nguyễn Trãi				
	- Từ Cổng Ô đến hết địa phận phường Võ Cường	14.160	8.496	5.522	3.866
5	Đường Nguyễn Du	11.700	7.020	4.563	3.194
6	Đường Trần Hưng Đạo				
	- Từ Km0 đến đường Hoàng Ngọc Phách	23.400	14.040	9.126	6.388
	- Từ giao đường Hoàng Ngọc Phách đến hết địa phận phường Đại Phúc	16.250	9.750	6.338	4.436
7	Đường Nhà Chung				
	- Từ điểm giao đường Ngô Gia Tự đến số nhà 41	19.500	11.700	7.605	5.324
	- Từ số nhà 41 đến hết phố	7.260	4.356	2.831	1.982
8	Đường Hàng Mã				
	- Từ điểm giao đường Trần Hưng Đạo đến nhà số 2	15.637	9.382	6.098	4.269
	- Từ điểm tiếp giáp nhà số 2 đến giao đường Nguyễn Cao	8.117	4.870	3.166	2.216
9	Đường Thiên Đức				
	- Từ cổng 5 cửa (tiếp giáp xã Khúc Xuyên) đến dốc Đặng	5.184	3.110	2.022	1.415
	- Từ tiếp giáp dốc Đặng đến điểm giao đường Hồ Ngọc Lân	8.600	5.160	3.354	2.348
	- Từ điểm giao đường Hồ Ngọc Lân đến dốc Cầu Gỗ	11.530	6.918	4.497	3.148
10	Đường Hồ Ngọc Lân				
	- Từ điểm giao đường Ngô Gia Tự đến ngã 3 đường Hoà Long - Kinh Bắc	12.960	7.776	5.054	3.538
	- Từ ngã 3 đường Hoà Long - Kinh Bắc đến điểm giao đường Thiên Đức	9.072	5.443	3.538	2.477
	- Đoạn vào dự án Vũ Ninh - Kinh Bắc	9.072	5.443	3.538	2.477
11	Đường Lê Phụng Hiểu				
	- Từ điểm giao đường Nguyễn Du đến cổng trường Nguyễn Văn Cừ	7.508	4.505	2.928	2.050
	- Từ cổng trường Nguyễn Văn Cừ đến điểm giao đường Thiên Đức	5.154	3.092	2.010	1.407
12	Đường Thành Cổ	8.590	5.154	3.350	2.345
13	Đường Hoàng Quốc Việt				
	- Đoạn thuộc địa phận phường Đáp Cầu	6.000	3.600	2.340	1.638

STT	Tên đường phố	Mức giá (1.000 đ/m ²)			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
	- Đoạn thuộc địa phận phường Thị Cầu	7.500	4.500	2.925	2.048
14	Đường Nguyễn Đăng Đạo				
	- Từ đường Ngô Gia Tự đến ngã 6	17.160	10.296	6.692	4.685
	- Từ ngã 6 đến giao đường Văn Miếu	14.300	8.580	5.577	3.904
	- Đoạn còn lại (đến tiếp giáp QL1 mới đã XD trải nhựa)	7.800	4.680	3.042	2.129
	- Từ cầu chui Cổng hợp đến hết địa phận Đại Phúc	6.800	4.080	2.652	1.856
15	Đường Như Nguyệt	2.880	1.728	1.123	786
16	Đường Bà Chúa Kho	4.456	2.674	1.738	1.216
17	Đường Trần Lưu	7.017	4.210	2.737	1.916
18	Đường Đẩu Mã				
	- Từ điểm giao đường Trần Hưng Đạo đến ngã 3 vào trường CNKT	8.010	4.806	3.124	2.187
	- Từ ngã 3 vào trường CNKT đến ngã 3 vào trường Trung học Y tế	6.000	3.600	2.340	1.638
	- Từ ngã 3 lối vào trường Trung học Y tế đến giao đường Hoàng Quốc Việt	6.500	3.900	2.535	1.775
19	Đường Rạp Hát	9.318	5.591	3.634	2.544
20	Đường Chợ Nhớn	15.552	9.331	6.065	4.246
21	Đường Thành Bắc	7.669	4.601	2.991	2.094
22	Đường Cổng Tiền	9.720	5.832	3.791	2.654
23	Đường Vũ Ninh				
	- Từ điểm giao đường Ngô Gia Tự đến cổng Bệnh viện Đa khoa cũ	6.315	3.789	2.463	1.724
	- Đoạn còn lại	3.946	2.368	1.539	1.077
24	Đường Cổ Mễ	2.592	1.555	1.011	708
25	Đường Bắc Sơn	2.419	1.451	943	660
26	Đường Nguyễn Gia Thiều	23.400	14.040	9.126	6.388
27	Đường Lý Thái Tổ	10.800	6.480	4.212	2.948
28	Đường Hai Bà Trưng	12.680	7.608	4.945	3.462
29	Đường Kinh Dương Vương				
	- Từ điểm giao đường Ngô Gia Tự đến điểm giao đường Hàn Thuyên	17.280	10.368	6.739	4.717
	- Từ điểm giao đường Hàn Thuyên đến đường Đẩu Mã	9.600	5.760	3.744	2.621
	- Qua đường sắt đến hết tuyến	7.560	4.536	2.948	2.064
30	Đường Phù Đổng Thiên Vương	10.800	6.480	4.212	2.948
31	Đường Lê Văn Thịnh	19.500	11.700	7.605	5.324

STT	Tên đường phố	Mức giá (1.000 đ/m ²)			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
32	Đường Nguyên Phi Ỡ Lan	10.800	6.480	4.212	2.948
33	Đường Nguyễn Cao				
	- Từ giao đường Trần Hưng Đạo đến giao đường Nguyễn Trãi	23.400	14.040	9.126	6.388
	- Từ giao đường Nguyễn Trãi đến giao đường Lý Anh Tông	11.280	6.768	4.399	3.079
	- Đoạn còn lại đã trải nhựa	6.000	3.600	2.340	1.638
34	Đường Nguyễn Đăng	6.912			
35	Phố Nguyễn Quang Ca	6.912			
36	Phố Phạm Văn Chất	6.912			
37	Phố Nguyễn Giản Thanh	7.441			
38	Phố Lý Chiêu Hoàng	9.582			
39	Phố Ngô Gia Khảm	7.441	4.465	2.902	2.031
40	Phố Vương Văn Trà	9.982	5.989	3.893	2.725
41	Đường Mai Bang	8.368	5.021	3.264	2.284
42	Đường Nguyễn Chiêu Huấn	7.441	4.465	2.902	2.031
43	Đường Cao Lỗ Vương	6.912	4.147	2.696	1.887
44	Phố Ngô Miến Thiệu				
	- Từ điểm giao đường Ngô Gia Tự đến điểm giao đường Nguyễn Gia Thiều	15.000	9.000	5.850	4.095
	- Đoạn còn lại	11.096	6.658	4.327	3.029
45	Phố Lê Quý Đôn	9.222			
46	Phố Vũ Giới	7.441			
47	Phố Vạn Hạnh	7.441			
48	Phố Phúc Sơn				
	- Đoạn từ đường Ngô Gia Tự đến đường sắt	8.640	5.184	3.370	2.359
	- Đoạn bên kia đường sắt	5.600	3.360	2.184	1.529
49	Đường Nguyễn Bình Quân	7.441			
50	Phố Vũ Kiệt				
	- Từ điểm giao đường Ngô Gia tự đến điểm giao đường Nguyễn Gia Thiều	14.000	8.400	5.460	3.822
	- Đoạn còn lại	13.382	8.029	5.219	3.653
51	Đường Nguyễn Trọng Hiệu	5.644	3.386	2.201	1.541
52	Phố Nguyễn Hữu Nghiêm	5.644			
53	Phố Nguyễn Xuân Chính	11.106			
54	Phố Nguyễn Huy Tường	8.768	5.261	3.420	2.394

STT	Tên đường phố	Mức giá (1.000 đ/m ²)			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
55	Đường Lý Anh Tông				
	Từ điểm giao đường Nguyễn Văn Cừ đến giao đường Lê Thái Tổ	10.800	6.480	4.212	2.948
56	Đường Hoàng Ngọc Phách	6.048	3.629	2.359	1.651
57	Đường Kinh Bắc - Hoà Long				
	Đường Kinh Bắc - Hoà Long (từ giao đường Hồ Ngọc Lân đến hết đường Kinh Bắc - Hoà Long)	8.392	5.035	3.273	2.291
58	Đường Huyền Quang				
	- Từ giao đường Ngô Gia Tự đến đường Nguyễn Cao	10.800	6.480	4.212	2.948
	- Từ giao đường Nguyễn Cao đến giao đường Lý Thái Tổ	14.515	8.709	5.661	3.963
	- Từ giao đường Lý Thái Tổ đến giao đường Bình Than	8.064	4.838	3.145	2.201
59	Đường Đỗ Trọng Vỹ				
	- Từ giao đường Nguyễn Cao đến đường Lý Thái Tổ	12.096	7.258	4.717	3.302
60	Đường Lê Thái Tổ				
	- Từ giao đường Nguyễn Trãi đến giao đường Nguyễn Văn Cừ	12.096	7.258	4.717	3.302
61	Đường Hàn Thuyên	12.096	7.258	4.717	3.302
62	Đường Bình Than	10.513	6.308	4.100	2.870
63	Đường Văn Miếu				
	- Từ giao đường Bình Than đến chân dốc khu 10	11.760	7.056	4.586	3.210
64	Đường Lý Đạo Thành	8.400	5.040	3.276	2.293
65	Đường Lửa Hồng	8.064	4.838	3.145	2.201
66	Đường Ngọc Hân Công Chúa				
	- Từ giao đường Lý Anh Tông đến giao đường Trần Hưng Đạo	11.062	6.637	4.314	3.020
67	Đường Nguyễn Quyền				
	- Từ giao đường Trần Hưng Đạo đến giao đường Nguyễn Trãi	7.048	4.229	2.749	1.924
	- Từ giao đường Nguyễn Trãi đến tiếp giáp cầu vượt QL18	6.480	3.888	2.527	1.769
68	Đường Lý Thái Tông				
	- Từ giao đường Cao Lỗ Vương đến giao đường Kinh Dương Vương	15.120	9.072	5.897	4.128
69	Đường Trường Chinh				
	- Từ giao đường Trần Hưng Đạo đến giao đường Phù Đổng Thiên Vương	5.040	3.024	1.966	1.376
70	Đường Trần Quốc Toản				

STT	Tên đường phố	Mức giá (1.000 đ/m ²)			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
	- Từ giao đường Lê Thái Tổ đến giao đường Nguyễn Cao	8.064	4.838	3.145	
	- Từ đường Nguyễn Cao đến khu dân cư cũ	6.800	4.080	2.652	
71	Đường Lý Cao Tông				
	- Từ giao đường Lê Thái Tổ đến giao đường Nguyễn Cao	8.064	4.838	3.145	
72	Đường Ngô Tất Tố				
	- Từ giao đường Lê Thái Tổ đến giao đường Nguyễn Văn Cừ	8.064	4.838	3.145	
73	Đường Lý Nhân Tông				
	- Từ giao đường Lê Thái Tổ đến giao đường Nguyễn Văn Cừ	8.064	4.838	3.145	
74	Đường Hoàng Hoa Thám				
	- Từ giao đường Lê Thái Tổ đến giao đường Nguyễn Văn Cừ	9.000	5.400	3.510	2.457
	- Từ giao đường Lê Thái Tổ đến giao đường Bình Than	8.064	4.838	3.145	2.201
75	Đường Luy Lâu	10.770	6.462	4.200	2.940
76	Đường Lý Thần Tông	8.064	4.838	3.145	2.201
77	Đường Nguyễn Thị Lưu	8.928	5.357	3.482	2.437
78	Đường từ cổng 5 cửa đến điểm tiếp giáp xã Tam Đa	3.200	1.920	1.248	874
79	Đường QL38 từ giáp địa phận xã Khắc Niệm đến Km5 + 400	4.500	2.700	1.755	1.229
80	Đường QL38 từ địa phận xã Khắc Niệm đến Km5 + 400	6.000	3.600	2.340	1.638
81	Đường HL1 UBND phường Hạp Lĩnh (thửa 188, tờ 19) đến Hết Chợ Và (thửa 208, tờ 19)	3.200	1.920	1.248	874
82	Đường HL2 từ hết chợ Và (thửa 207 tờ 18) đến hết khu Trần (thửa 173 tờ 16)	2.800	1.680	1.092	764
83	Đường HL3 từ Đình thôn Trần (thửa 172 tờ 16) đến hết Khu Trần (thửa 203 tờ 16)	2.500	1.500	975	683
84	Đường QL18 (địa phận phường Văn Dương)	7.200	4.320	2.808	1.966
85	Đường VD1: từ giáp QL18 (thửa 37 tờ 16) đến (thửa 101 tờ 16)	4.320	2.592	1.685	1.179
86	Đường VD2: từ (thửa 101 tờ 16) đến hết khu Chu Mầu (thửa 15 tờ 23)	3.200	1.920	1.248	874
87	Đường VD3: từ ngã ba bờ hồ (thửa 250 tờ 21) đến địa phận xã Nam Sơn (thửa 636 tờ 34)	2.500	1.500	975	683
88	Đường VD4: từ ngã ba bờ hồ (thửa 15 tờ 23) đến hết địa phận khu Hai Ván (thửa 13 tờ 21)	2.500	1.500	975	683
89	Đường VD5 giáp khu Hai Ván (thửa 13 tờ 21) đến hết địa phận khu Vân Trại)	2.500	1.500	975	683

STT	Tên đường phố	Mức giá (1.000 đ/m ²)			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
90	Khu nhà ở Mân Non Hoa Sen - Phường Thị Cầu				
	- Mặt cắt đường ≤ 10m	4.714			
	- Mặt cắt đường > 10m đến ≤ 14m	5.500			
	- Mặt cắt đường > 14m đến ≤ 17m	6.286			
	- Mặt cắt đường > 17m đến ≤ 22,5m	7.071			
	- Mặt cắt đường > 22,5m	7.857			
91	Khu nhà ở Đồng Địa - Phường Thị Cầu				
	- Mặt cắt đường ≤ 10m	3.497			
	- Mặt cắt đường > 10m đến ≤ 14m	4.080			
	- Mặt cắt đường > 14m đến ≤ 17m	4.663			
	- Mặt cắt đường > 17m đến ≤ 22,5m	5.246			
	- Mặt cắt đường > 22,5m	5.829			
92	Khu nhà ở Vũ Ninh - Kinh Bắc				
	- Mặt cắt đường ≤ 10m	5.572			
	- Mặt cắt đường > 10m đến ≤ 14m	6.500			
	- Mặt cắt đường > 14m đến ≤ 17m	7.429			
	- Mặt cắt đường > 17m đến ≤ 22,5m	8.357			
	- Mặt cắt đường > 22,5m	9.286			
93	Khu nhà ở An Huy				
	Mặt cắt đường ≤ 10m	5.572			
	- Mặt cắt đường > 10m đến ≤ 14m	6.500			
	- Mặt cắt đường > 14m đến ≤ 17m	7.429			
	- Mặt cắt đường > 17m đến ≤ 22,5m	8.357			
	- Mặt cắt đường > 22,5m	9.286			
94	Khu nhà ở Trường công nhân kỹ thuật				
	Mặt cắt đường ≤ 10m	5.572			
	- Mặt cắt đường > 10m đến ≤ 14m	6.500			
	- Mặt cắt đường > 14m đến ≤ 17m	7.429			
	- Mặt cắt đường > 17m đến ≤ 22,5m	8.357			
	- Mặt cắt đường > 22,5m	9.286			
95	Khu nhà ở Sáo Sậu				
	Mặt cắt đường ≤ 10m	5.572			
	- Mặt cắt đường > 10m đến ≤ 14m	6.500			
	- Mặt cắt đường > 14m đến ≤ 17m	7.429			
	- Mặt cắt đường > 17m đến ≤ 22,5m	8.357			

STT	Tên đường phố	Mức giá (1.000 đ/m ²)			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
	- Mặt cắt đường > 22,5m	9.286			
96	Khu nhà ở Khả Lễ I				
	- Mặt cắt đường ≤ 10m	4.714			
	- Mặt cắt đường > 10m đến ≤ 14m	5.500			
	- Mặt cắt đường > 14m đến ≤ 17m	6.286			
	- Mặt cắt đường > 17m đến ≤ 22,5m	7.071			
	- Mặt cắt đường > 22,5m	7.857			
97	Khu nhà ở Hồ Ngọc Lân I				
	- Mặt cắt đường ≤ 10m	6.428			
	- Mặt cắt đường > 10m đến ≤ 14m	7.500			
	- Mặt cắt đường > 14m đến ≤ 17m	8.571			
	- Mặt cắt đường > 17m đến ≤ 22,5m	9.643			
	- Mặt cắt đường > 22,5m	10.714			
98	Khu nhà ở Hồ Ngọc Lân II				
	- Mặt cắt đường ≤ 10m	5.572			
	- Mặt cắt đường > 10m đến ≤ 14m	6.500			
	- Mặt cắt đường > 14m đến ≤ 17m	7.429			
	- Mặt cắt đường > 17m đến ≤ 22,5m	8.357			
	- Mặt cắt đường > 22,5m	9.286			
99	Khu nhà ở Hồ Ngọc Lân III				
	- Mặt cắt đường ≤ 10m	5.572			
	- Mặt cắt đường > 10m đến ≤ 14m	6.500			
	- Mặt cắt đường > 14m đến ≤ 17m	7.429			
	- Mặt cắt đường > 17m đến ≤ 22,5m	8.357			
	- Mặt cắt đường > 22,5m	9.286			
100	Khu nhà ở Hoà Long - Kinh Bắc				
	- Mặt cắt đường ≤ 10m	5.572			
	- Mặt cắt đường > 10m đến ≤ 14m	6.500			
	- Mặt cắt đường > 14m đến ≤ 17m	7.429			
	- Mặt cắt đường > 17m đến ≤ 22,5m	8.357			
	- Mặt cắt đường > 22,5m	9.286			
101	Khu nhà ở Việt Trang				
	- Mặt cắt đường ≤ 10m	7.714			
	- Mặt cắt đường > 10m đến ≤ 14m	9.000			
	- Mặt cắt đường > 14m đến ≤ 17m	10.286			

STT	Tên đường phố	Mức giá (1.000 đ/m ²)			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
	- Mặt cắt đường > 17m đến ≤ 22,5m	11.571			
	- Mặt cắt đường > 22,5m	12.857			
102	Khu nhà ở Đồng Dải				
	- Mặt cắt đường ≤ 10m	6.428			
	- Mặt cắt đường > 10m đến ≤ 14m	7.500			
	- Mặt cắt đường > 14m đến ≤ 17m	8.571			
	- Mặt cắt đường > 17m đến ≤ 22,5m	9.643			
	- Mặt cắt đường > 22,5m	10.714			
103	Khu nhà ở Phúc Hưng				
	- Mặt cắt đường ≤ 10m	6.000			
	- Mặt cắt đường > 10m đến ≤ 14m	7.000			
	- Mặt cắt đường > 14m đến ≤ 17m	8.000			
	- Mặt cắt đường > 17m đến ≤ 22,5m	9.000			
	- Mặt cắt đường > 22,5m	10.000			
104	Khu nhà ở Chu Mầu - Phường Vân Dương				
	- Mặt cắt đường ≤ 10m	3.428			
	- Mặt cắt đường > 10m đến ≤ 14m	4.000			
	- Mặt cắt đường > 14m đến ≤ 17m	4.571			
	- Mặt cắt đường > 17m đến ≤ 22,5m	5.143			
	- Mặt cắt đường > 22,5m	5.714			
105	Khu nhà ở Lãm Làng, Lãm Trại - Phường Vân Dương				
	- Mặt cắt đường ≤ 10m	2.143			
	- Mặt cắt đường > 10m đến ≤ 14m	2.500			
	- Mặt cắt đường > 14m đến ≤ 17m	2.857			
	- Mặt cắt đường > 17m đến ≤ 22,5m	3.214			
	- Mặt cắt đường > 22,5m	3.571			
106	Khu nhà ở số 9				
	- Mặt cắt đường ≤ 10m	6.428			
	- Mặt cắt đường > 10m đến ≤ 14m	7.500			
	- Mặt cắt đường > 14m đến ≤ 17m	8.571			
	- Mặt cắt đường > 17m đến ≤ 22,5m	9.643			
	- Mặt cắt đường > 22,5m	10.714			
107	Khu nhà ở Hoà Đình				
	- Mặt cắt đường ≤ 10m	6.428			

STT	Tên đường phố	Mức giá (1.000 đ/m ²)			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
	- Mặt cắt đường > 10m đến ≤ 14m	7.500			
	- Mặt cắt đường > 14m đến ≤ 17m	8.571			
	- Mặt cắt đường > 17m đến ≤ 22,5m	9.643			
	- Mặt cắt đường > 22,5m	10.714			
108	Khu nhà ở Bồ Sơn				
	- Mặt cắt đường ≤ 10m	6.428			
	- Mặt cắt đường > 10m đến ≤ 14m	7.500			
	- Mặt cắt đường > 14m đến ≤ 17m	8.571			
	- Mặt cắt đường > 17m đến ≤ 22,5m	9.643			
	- Mặt cắt đường > 22,5m	10.714			
109	Khu nhà ở số 8				
	- Mặt cắt đường ≤ 10m	6.428			
	- Mặt cắt đường > 10m đến ≤ 14m	7.500			
	- Mặt cắt đường > 14m đến ≤ 17m	8.571			
	- Mặt cắt đường > 17m đến ≤ 22,5m	9.643			
	- Mặt cắt đường > 22,5m	10.714			
110	Khu nhà ở Ngọc Hân Công Chúa				
	- Mặt cắt đường ≤ 10m	6.428			
	- Mặt cắt đường > 10m đến ≤ 14m	7.500			
	- Mặt cắt đường > 14m đến ≤ 17m	8.571			
	- Mặt cắt đường > 17m đến ≤ 22,5m	9.643			
	- Mặt cắt đường > 22,5m	10.714			
111	Khu nhà ở số 6				
	- Mặt cắt đường ≤ 10m	5.572			
	- Mặt cắt đường > 10m đến ≤ 14m	6.500			
	- Mặt cắt đường > 14m đến ≤ 17m	7.429			
	- Mặt cắt đường > 17m đến ≤ 22,5m	8.357			
	- Mặt cắt đường > 22,5m	9.286			
112	Khu nhà ở Bồ Trách				
	- Mặt cắt đường ≤ 10m	6.428			
	- Mặt cắt đường > 10m đến ≤ 14m	7.500			
	- Mặt cắt đường > 14m đến ≤ 17m	8.571			
	- Mặt cắt đường > 17m đến ≤ 22,5m	9.643			
	- Mặt cắt đường > 22,5m	10.714			

STT	Tên đường phố	Mức giá (1.000 đ/m ²)			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
113	Khu dân dân Độ Xá cách đường Nguyễn Cao > 100m				
	- Mặt cắt đường ≤ 10m	6.428			
	- Mặt cắt đường > 10m đến ≤ 14m	7.500			
	- Mặt cắt đường > 14m đến ≤ 17m	8.571			
	- Mặt cắt đường > 17m đến ≤ 22,5m	9.643			
	- Mặt cắt đường > 22,5m	10.714			
114	Khu dân dân Độ Xá cách đường Nguyễn Cao ≤ 100m				
	- Mặt cắt đường ≤ 10m	12.857			
	- Mặt cắt đường > 10m đến ≤ 14m	15.000			
	- Mặt cắt đường > 14m đến ≤ 17m	17.143			
	- Mặt cắt đường > 17m đến ≤ 22,5m	19.286			
	- Mặt cắt đường > 22,5m	21.429			
115	Khu nhà ở Hà Nội cách đường Nguyễn Cao > 100m				
	- Mặt cắt đường ≤ 10m	6.428			
	- Mặt cắt đường > 10m đến ≤ 14m	7.500			
	- Mặt cắt đường > 14m đến ≤ 17m	8.571			
	- Mặt cắt đường > 17m đến ≤ 22,5m	9.643			
	- Mặt cắt đường > 22,5m	10.714			
116	Khu dân dân Hà Nội cách đường Nguyễn Cao ≤ 100m				
	- Mặt cắt đường ≤ 10m	12.857			
	- Mặt cắt đường > 10m đến ≤ 14m	15.000			
	- Mặt cắt đường > 14m đến ≤ 17m	17.143			
	- Mặt cắt đường > 17m đến ≤ 22,5m	19.286			
	- Mặt cắt đường > 22,5m	21.429			
117	Khu nhà ở Bình Than				
	- Mặt cắt đường ≤ 10m	7.200			
	- Mặt cắt đường > 10m đến ≤ 14m	8.400			
	- Mặt cắt đường > 14m đến ≤ 17m	9.600			
	- Mặt cắt đường > 17m đến ≤ 22,5m	10.800			
	- Mặt cắt đường > 22,5m	12.000			
118	Khu nhà ở Đại Hoàng Long				
	- Mặt cắt đường ≤ 10m	6.000			
	- Mặt cắt đường > 10m đến ≤ 14m	7.000			
	- Mặt cắt đường > 14m đến ≤ 17m	8.000			

STT	Tên đường phố	Mức giá (1.000 đ/m ²)			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
	- Mặt cắt đường > 17m đến ≤ 22,5m	9.000			
	- Mặt cắt đường > 22,5m	10.000			
119	Đường trong Khu Thương Đồng - Phường Vạn An	3.000	1.800	1.170	819
120	QL1A đoạn thuộc phường Võ Cường và Đại Phúc	3.600	2.160	1.404	983
121	Đường lên nhà khách UBND tỉnh cũ (từ giáp đường Lý Thường Kiệt đến cổng nhà khách cũ)	3.210	1.926	1.252	876
122	Khu nhà ở Đồng Quán (dự án DCDV Khả Lễ)				
	- Mặt cắt đường ≤ 10 m	4.286			
	- Mặt cắt đường > 10 m đến ≤ 14 m	5.000			
	- Mặt cắt đường > 14 m đến ≤ 17 m	5.714			
	- Mặt cắt đường > 17 m đến ≤ 22,5 m	6.429			
	- Mặt cắt đường > 22,5 m	7.143			
123	Khu nhà ở chợ Bồ Sơn (công ty Cao Nguyên)				
	- Mặt cắt đường ≤ 10 m	5.572			
	- Mặt cắt đường > 10 m đến ≤ 14 m	6.500			
	- Mặt cắt đường > 14 m đến ≤ 17 m	7.429			
	- Mặt cắt đường > 17 m đến ≤ 22,5 m	8.357			
	- Mặt cắt đường > 22,5 m	9.286			
124	Khu nhà ở Xuân Ổ A				
	- Mặt cắt đường ≤ 10 m	4.286			
	- Mặt cắt đường > 10 m đến ≤ 14 m	5.000			
	- Mặt cắt đường > 14 m đến ≤ 17 m	5.714			
	- Mặt cắt đường > 17 m đến ≤ 22,5 m	6.429			
	- Mặt cắt đường > 22,5 m	7.143			
125	Khu nhà ở DCDV khu Thị Chung, phường Kinh Bắc				
	- Mặt cắt đường ≤ 10 m	5.572			
	- Mặt cắt đường > 10 m đến ≤ 14 m	6.500			
	- Mặt cắt đường > 14 m đến ≤ 17 m	7.429			
	- Mặt cắt đường > 17 m đến ≤ 22,5 m	8.357			
	- Mặt cắt đường > 22,5 m	9.286			
126	Khu nhà ở đường Huyền Quang (Công ty CP tập đoàn DABACO VN)				
	- Mặt cắt đường ≤ 10 m	5.572			
	- Mặt cắt đường > 10 m đến ≤ 14 m	6.500			
	- Mặt cắt đường > 14 m đến ≤ 17 m	7.429			
	- Mặt cắt đường > 17 m đến ≤ 22,5 m	8.357			

STT	Tên đường phố	Mức giá (1.000 đ/m ²)			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
	- Mặt cắt đường > 22,5 m	9.286			
127	Khu nhà ở khu Tiên Xá, phường Hạp Lĩnh				
	- Mặt cắt đường ≤ 10 m	2.520			
	- Mặt cắt đường > 10 m đến ≤ 14 m	2.940			
	- Mặt cắt đường > 14 m đến ≤ 17 m	3.360			
	- Mặt cắt đường > 17 m đến ≤ 22,5 m	3.780			
	- Mặt cắt đường > 22,5 m	4.200			
128	Khu nhà ở Phúc Sơn, phường Vũ Ninh				
	- Mặt cắt đường ≤ 10 m	4.200			
	- Mặt cắt đường > 10 m đến ≤ 14 m	4.900			
	- Mặt cắt đường > 14 m đến ≤ 17 m	5.600			
	- Mặt cắt đường > 17 m đến ≤ 22,5 m	6.300			
	- Mặt cắt đường > 22,5 m	7.000			
129	Khu nhà ở Khả Lễ II (Công ty nhà Bắc Ninh)				
	- Mặt cắt đường ≤ 10 m	3.900			
	- Mặt cắt đường > 10 m đến ≤ 14 m	4.550			
	- Mặt cắt đường > 14 m đến ≤ 17 m	5.200			
	- Mặt cắt đường > 17 m đến ≤ 22,5 m	5.850			
	- Mặt cắt đường > 22,5 m	6.500			
130	Khu nhà ở HUDLAND				
	- Mặt cắt đường ≤ 10 m	4.500			
	- Mặt cắt đường > 10 m đến ≤ 14 m	5.250			
	- Mặt cắt đường > 14 m đến ≤ 17 m	6.000			
	- Mặt cắt đường > 17 m đến ≤ 22,5 m	6.750			
	- Mặt cắt đường > 22,5 m	7.500			
131	Khu nhà ở Nam Võ Cường				
	- Mặt cắt đường ≤ 10 m	3.000			
	- Mặt cắt đường > 10 m đến ≤ 14 m	3.500			
	- Mặt cắt đường > 14 m đến ≤ 17 m	4.000			
	- Mặt cắt đường > 17 m đến ≤ 22,5 m	4.500			
	- Mặt cắt đường > 22,5 m	5.000			
132	Khu nhà ở Đại Dương				
	- Mặt cắt đường ≤ 10 m	4.200			
	- Mặt cắt đường > 10 m đến ≤ 14 m	4.900			
	- Mặt cắt đường > 14 m đến ≤ 17 m	5.600			

STT	Tên đường phố	Mức giá (1.000 đ/m ²)			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
	- Mặt cắt đường > 17 m đến ≤ 22,5 m	6.300			
	- Mặt cắt đường > 22,5 m	7.000			
133	Khu nhà ở Đồng Soi				
	- Mặt cắt đường ≤ 10 m	2.700			
	- Mặt cắt đường > 10 m đến ≤ 14 m	3.150			
	- Mặt cắt đường > 14 m đến ≤ 17 m	3.600			
	- Mặt cắt đường > 17 m đến ≤ 22,5 m	4.050			
	- Mặt cắt đường > 22,5 m	4.500			
134	Khu nhà ở DCDV Y Na - phường Kinh Bắc				
	- Mặt cắt đường ≤ 10 m	5.572			
	- Mặt cắt đường > 10 m đến ≤ 14 m	6.500			
	- Mặt cắt đường > 14 m đến ≤ 17 m	7.429			
	- Mặt cắt đường > 17 m đến ≤ 22,5 m	8.357			
	- Mặt cắt đường > 22,5 m	9.286			
135	Khu nhà ở Hồ Ngọc Lân IV				
	- Mặt cắt đường ≤ 10 m	4.800			
	- Mặt cắt đường > 10 m đến ≤ 14 m	5.600			
	- Mặt cắt đường > 14 m đến ≤ 17 m	6.400			
	- Mặt cắt đường > 17 m đến ≤ 22,5 m	7.200			
	- Mặt cắt đường > 22,5 m	8.000			
136	Khu nhà ở K15				
	- Mặt cắt đường ≤ 10 m	6.221			
	- Mặt cắt đường > 10 m đến ≤ 14 m	7.258			
	- Mặt cắt đường > 14 m đến ≤ 17 m	8.294			
	- Mặt cắt đường > 17 m đến ≤ 22,5 m	9.331			
	- Mặt cắt đường > 22,5 m	10.368			
137	Khu nhà ở Hoà Đình 1				
	- Mặt cắt đường ≤ 10 m	4.500			
	- Mặt cắt đường > 10 m đến ≤ 14 m	5.250			
	- Mặt cắt đường > 14 m đến ≤ 17 m	6.000			
	- Mặt cắt đường > 17 m đến ≤ 22,5 m	6.750			
	- Mặt cắt đường > 22,5 m	7.500			
138	Khu nhà ở Hoà Đình 2				
	- Mặt cắt đường ≤ 10 m	3.300			
	- Mặt cắt đường > 10 m đến ≤ 14 m	3.850			

STT	Tên đường phố	Mức giá (1.000 đ/m ²)			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
	- Mặt cắt đường > 14 m đến ≤ 17 m	4.400			
	- Mặt cắt đường > 17 m đến ≤ 22,5 m	4.950			
	- Mặt cắt đường > 22,5 m	5.500			
139	Khu nhà ở Hoà Đình 3				
	- Mặt cắt đường ≤ 10 m	4.500			
	- Mặt cắt đường > 10 m đến ≤ 14 m	5.250			
	- Mặt cắt đường > 14 m đến ≤ 17 m	6.000			
	- Mặt cắt đường > 17 m đến ≤ 22,5 m	6.750			
	- Mặt cắt đường > 22,5 m	7.500			
140	Khu nhà ở tái định cư Nguyễn Đăng Đạo				
	- Mặt cắt đường ≤ 10 m	5.520			
	- Mặt cắt đường > 10 m đến ≤ 14 m	6.440			
	- Mặt cắt đường > 14 m đến ≤ 17 m	7.360			
	- Mặt cắt đường > 17 m đến ≤ 22,5 m	8.280			
	- Mặt cắt đường > 22,5 m	9.200			
141	Khu nhà ở Bồ Sơn 1,2				
	- Mặt cắt đường ≤ 10 m	5.100			
	- Mặt cắt đường > 10 m đến ≤ 14 m	5.950			
	- Mặt cắt đường > 14 m đến ≤ 17 m	6.800			
	- Mặt cắt đường > 17 m đến ≤ 22,5 m	7.650			
	- Mặt cắt đường > 22,5 m	8.500			
142	Khu nhà ở Xuân ổ B				
	- Mặt cắt đường ≤ 10 m	3.600			
	- Mặt cắt đường > 10 m đến ≤ 14 m	4.200			
	- Mặt cắt đường > 14 m đến ≤ 17 m	4.800			
	- Mặt cắt đường > 17 m đến ≤ 22,5 m	5.400			
	- Mặt cắt đường > 22,5 m	6.000			
143	Khu nhà ở Lò Ngói				
	- Mặt cắt đường ≤ 10 m	3.600			
	- Mặt cắt đường > 10 m đến ≤ 14 m	4.200			
	- Mặt cắt đường > 14 m đến ≤ 17 m	4.800			
	- Mặt cắt đường > 17 m đến ≤ 22,5 m	5.400			
	- Mặt cắt đường > 22,5 m	6.000			
144	Khu nhà ở số 1 (Dân cư dịch vụ khu 10, phường Đại Phúc)				
	- Mặt cắt đường ≤ 10 m	6.900			

STT	Tên đường phố	Mức giá (1.000 đ/m ²)			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
	- Mặt cắt đường > 10 m đến ≤ 14 m	8.050			
	- Mặt cắt đường > 14 m đến ≤ 17 m	9.200			
	- Mặt cắt đường > 17 m đến ≤ 22,5 m	10.350			
	- Mặt cắt đường > 22,5 m	11.500			
145	Khu nhà ở số 1 (Dân cư dịch vụ khu 2,3,4 phường Đại Phúc)				
	- Mặt cắt đường ≤ 10 m	4.800			
	- Mặt cắt đường > 10 m đến ≤ 14 m	5.600			
	- Mặt cắt đường > 14 m đến ≤ 17 m	6.400			
	- Mặt cắt đường > 17 m đến ≤ 22,5 m	7.200			
	- Mặt cắt đường > 22,5 m	8.000			
II	THỊ XÃ TỪ SƠN				
	Phường Đông Ngàn				
1	Đường Minh Khai	14.000	8.400	5.460	3.822
	- Từ điểm tiếp giáp 295B đến cổng nhà máy quy chế Từ Sơn	7.000	4.200	2.730	1.911
	- Đoạn từ tiếp giáp 295B đến chùa Xuân Thụ	2.400	1.440	936	655
	- Đoạn từ cổng khu phố Xuân Thụ đến ao Xuân Thụ	2.400	1.440	936	655
2	Đường Trần Phú	16.000	9.600	6.240	4.368
	- Đoạn từ cổng chính Nhà máy quy chế đến sau Chi cục thuế cũ	2.880	1.728	1.123	786
3	Phố Chợ Gạo (từ đường Trần Phú đến đường Lê Quang Đạo)	5.320	3.192	2.075	1.452
4	Phố Nhân Thọ (từ đường Trần Phú đến trường Tiểu học Tân Hồng)				
	- Đoạn từ đường Trần Phú đến TT nhà máy Quy chế	5.320	3.192	2.075	1.452
	- Đoạn từ ngã ba tập thể NM quy chế đến trường tiểu học Tân Hồng	2.200	1.320	858	601
5	Phố Chợ Tre (Ngõ 6 kéo dài đến phố Phù Lưu)	5.320	3.192	2.075	1.452
6	Phố Chợ Giầu (từ đường Trần Phú đến phố Phù Lưu)				
	- Phố Chợ Giầu (tiếp giáp đường Trần Phú đến cổng chính chợ Từ Sơn)	16.000	9.600	6.240	4.368
	- Phố Chợ Giầu (từ cổng chính chợ Từ Sơn đến phố Phù Lưu)	8.010	4.806	3.124	2.187
7	Đường Ngô Gia Tự (Đoạn từ điểm tiếp giáp đường 295B đến đường sắt)	10.680	6.408	4.165	2.916
8	Đường Nguyễn Văn Cừ (Đoạn tiếp giáp TL295B đến đường sắt)	13.350	8.010	5.207	3.645

STT	Tên đường phố	Mức giá (1.000 đ/m ²)			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
9	Đường Lý Thái Tổ (từ giáp TL295B đến giao đường Lê Phụng Hiểu)	10.680	6.408	4.165	2.916
10	Nguyễn Công Hãng (NH8)	5.320	3.192	2.075	1.452
11	Lý Đạo Thành (NH1)	5.320	3.192	2.075	1.452
12	Đường Lê Quang Đạo (NH2 cũ)	8.010	4.806	3.124	2.187
13	Đường Lê Phụng Hiểu (NH4 cũ từ tiếp giáp đường Tô Hiến Thành đến cuối khu phố Phù Lưu)	5.320	3.192	2.075	1.452
14	Đường Tô Hiến Thành (NH5 cũ)	5.320	3.192	2.075	1.452
15	Từ phố Chợ Giầu đến phố Nhân Thọ	5.320	3.192	2.075	1.452
16	Phố Phù Lưu (từ phố Nhân Thọ đến đường Lê Phụng Hiểu)	3.000	1.800	1.170	819
	- Ngõ nghề (từ đình Phù Lưu đến cây đa ao Đền)	2.220	1.332	866	606
17	Phố Ngoại Thương (từ đường Trần Phú ngã 3 Ngoại thương đến Cổng Đền Phù Lưu)	6.000	3.600	2.340	1.638
18	Đường Lý Tự Trọng (từ khu phố Yên Lã - Tân Hồng qua thôn Xuân Thụ đến TL295B)	5.740	3.444	2.239	1.567
	Đoạn từ chùa Xuân Thụ đến đường Lý Tự Trọng	2.400	1.440	936	655
	Phố Hoàng Quốc Việt	2.200	1.320	858	601
19	Đường Lý Thánh Tông	9.240	5.544	3.604	2.523
20	Phố Diệu Tiên (đường Lý Thánh Tông đến lối rẽ vào chùa Thụ)	4.200	2.520	1.638	1.147
	Phường Đình Bảng				
1	Đường Trần Phú (từ đường Tô Hiến Thành đến hết phường Đình Bảng)	13.350	8.010	5.207	3.645
	- Đoạn từ điểm tiếp giáp đường Trần Phú đến hết Nhà máy gạch kiểm tính	3.000	1.800	1.170	819
2	Phố Nguyễn Văn Trỗi				
	- Đoạn từ điểm tiếp giáp đường Trần Phú đến hết chợ Thọ Môn	5.000	3.000	1.950	1.365
	- Đoạn từ tiếp giáp chợ Thọ Môn đến cổng Đình Bảng	3.800	2.280	1.482	1.037
3	Phố Cổ Pháp (cổng Đền Đô đến cổng đình Đình Bảng)	3.800	2.280	1.482	1.037
4	Phố Lý Khánh Văn				
	- Đoạn từ điểm tiếp giáp đường Trần Phú đến chùa Kim Đài	6.000	3.600	2.340	1.638
	- Đoạn từ Chùa Kim Đài đến phố Nguyễn Văn Trỗi (đường từ UBND phường Đình Bảng cũ đến khu đất mới Xuân Đài)	3.000	1.800	1.170	819
	- Đoạn từ phố Lý Khánh Văn đến khu phố Long Vỹ	3.000	1.800	1.170	819
	- Đoạn trực chính khu Trầm	2.400	1.440	936	655
	- Đoạn từ Nhà máy gạch kiểm tính đến khu Ba Gia (khu phố Long	3.390	2.034	1.322	925

STT	Tên đường phố	Mức giá (1.000 đ/m ²)			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
	Vỹ)				
5	Phố Bà La (từ chợ Bờ Ngang phố Cổ pháp đến hết khu phố Ao Sen)	2.400	1.440	936	655
6	Phố Trung Hòa (từ cổng đình phố Nguyễn Văn Trỗi đến hết phố Cao Lâm)	2.400	1.440	936	655
7	Đường Tô Hiến Thành (NH5 cũ)	5.320	3.192	2.075	1.452
8	Đường Lý Thái Tổ (từ giáp đường Lê Phụng Hiểu) đến hết phường Đình Bảng	10.680	6.408	4.165	2.916
9	Đường Lê Phụng Hiểu (NH4 cũ từ tiếp giáp đường Tô Hiến Thành đến đường Lý Thái Tổ)	5.320	3.192	2.075	1.452
10	Phố Vạn Hạnh (đoạn từ UBND phường Đình Bảng mới đến đường Tô Hiến Thành)	5.320	3.192	2.075	1.452
11	Phố Kim Đài (từ chùa Kim Đài đến kênh Nam)	5.000	3.000	1.950	1.365
12	Đường Lê Quang Đạo	8.010	4.806	3.124	2.187
13	Đường Lý Thường Kiệt (đoạn từ điểm tiếp giáp đường 295B đến địa phận phường Châu Khê)	9.600	5.760	3.744	2.621
14	Khu nhà ở Ba Gia				
	- Mặt cắt đường ≤ 10 m	4.114			
	- Mặt cắt đường > 10 m đến ≤ 14 m	4.800			
	- Mặt cắt đường > 14 m đến ≤ 17 m	5.486			
	- Mặt cắt đường > 17 m đến ≤ 22,5 m	6.171			
	- Mặt cắt đường > 22,5 m	6.857			
15	Khu dân cư dịch vụ Đền Đô				
	- Mặt cắt đường ≤ 10 m	5.143			
	- Mặt cắt đường > 10 m đến ≤ 14 m	6.000			
	- Mặt cắt đường > 14 m đến ≤ 17 m	6.857			
	- Mặt cắt đường > 17 m đến ≤ 22,5 m	7.714			
	- Mặt cắt đường > 22,5 m	8.571			
16	Khu đô thị Đình Bảng (Phú Điền, Nam Hồng)				
	- Mặt cắt đường ≤ 10 m	5.143			
	- Mặt cắt đường > 10 m đến ≤ 14 m	6.000			
	- Mặt cắt đường > 14 m đến ≤ 17 m	6.857			
	- Mặt cắt đường > 17 m đến ≤ 22,5 m	7.714			
	- Mặt cắt đường > 22,5 m	8.571			
17	Khu Mã Mực				
	- Mặt cắt đường ≤ 10 m	4.714			
	- Mặt cắt đường > 10 m đến ≤ 14 m	5.500			

STT	Tên đường phố	Mức giá (1.000 đ/m ²)			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
	- Mặt cắt đường > 14 m đến ≤ 17 m	6.286			
	- Mặt cắt đường > 17 m đến ≤ 22,5 m	7.071			
	- Mặt cắt đường > 22,5 m	7.857			
18	Khu đô thị Đền Đô				
	- Mặt cắt đường ≤ 10 m	6.171			
	- Mặt cắt đường > 10 m đến ≤ 14 m	7.200			
	- Mặt cắt đường > 14 m đến ≤ 17 m	8.229			
	- Mặt cắt đường > 17 m đến ≤ 22,5 m	9.257			
	- Mặt cắt đường > 22,5 m	10.286			
19	Khu đô thị Viglacera				
	- Mặt cắt đường ≤ 10 m	4.286			
	- Mặt cắt đường > 10 m đến ≤ 14 m	5.000			
	- Mặt cắt đường > 14 m đến ≤ 17 m	5.714			
	- Mặt cắt đường > 17 m đến ≤ 22,5 m	6.429			
	- Mặt cắt đường > 22,5 m	7.143			
20	Khu dân cư dịch vụ Long Vũ, khu đầu giá tạo vốn phường Đình Bảng				
	- Mặt cắt đường ≤ 10 m	4.114			
	- Mặt cắt đường > 10 m đến ≤ 14 m	4.800			
	- Mặt cắt đường > 14 m đến ≤ 17 m	5.486			
	- Mặt cắt đường > 17 m đến ≤ 22,5 m	6.171			
	- Mặt cắt đường > 22,5 m	6.857			
	Phường Đồng Nguyên				
1	- Đường Minh Khai (đoạn từ đường Lý Thánh Tông đến hết phường Đồng Nguyên)	9.240	5.544	3.604	2.523
	- Đoạn từ dốc xóm Đạo đến ngã 3 khu phố 4	2.300	1.380	897	628
	- Đoạn từ dốc Nguyễn qua ngã tư cổng Đình khu phố 3 đến nhà văn hóa khu phố 3	2.300	1.380	897	628
	- Đoạn từ đường sắt đến hết khu phố Vĩnh Kiều bé	2.300	1.380	897	628
	- Đoạn từ đường sắt đến giáp thôn Tiêu Long xã Tương Giang	2.300	1.380	897	628
	- Đoạn từ Đường Minh Khai qua trường Tiểu học Đồng Nguyên 2 đến đường Minh Khai (đường bao sau khu phố Vĩnh Kiều lớn)	2.300	1.380	897	628
2	- Đoạn từ cổng Đình khu phố 3 đến ngã tư khu phố 1 Cẩm Giang	2.300	1.380	897	628
3	Đường Nguyễn Quán Quang	4.290	2.574	1.673	1.171
4	Đường Lý Thánh Tông	9.240	5.544	3.604	2.523
5	Đường Ngô Gia Tự (TL295 từ đường sắt đến giáp xã Tam Sơn)	7.500	4.500	2.925	2.048

STT	Tên đường phố	Mức giá (1.000 đ/m ²)			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
	- Đoạn từ đường Ngô Gia Tự qua cổng chùa đến lò vôi	2.200	1.320	858	601
	- Đoạn từ ao cổng Dinh đến ngã ba ao Cù	2.200	1.320	858	601
	- Đoạn từ Ngô Gia Tự qua cổng Trịnh đến cổng Mạch	2.200	1.320	858	601
6	Phố Lư Vĩnh Xuyên (từ Chợ Viềng đến đường khu công nghiệp Tiên Sơn)	2.300	1.380	897	628
7	Phố Hoa Lư (từ tiếp giáp đường Minh Khai đến đình Tam Lư)	4.290	2.574	1.673	1.171
	- Đường giữa khu phố Tam Lư lớn	2.200	1.320	858	601
	- Đường trung tâm khu phố Tam Lư bé	2.200	1.320	858	601
8	Phố Sậy (từ đường Nguyễn Quán Quang đến phố Vĩnh Kiều bé)	2.200	1.320	858	601
9	Đường Hoàng Quốc Việt (từ đường Ngô Gia Tự đến đường Minh Khai)	4.288	2.573	1.672	1.171
	- Đoạn từ tiếp giáp đường từ dốc Đạo đến Hoàng Quốc Việt đến ngã 3 cổng Sơn	2.200	1.320	858	601
	- Đoạn từ dốc Đạo đến đường Hoàng Quốc Việt	4.288	2.573	1.672	1.171
10	Khu đô thị Phú Điền - Đồng Nguyên				
	- Mặt cắt đường ≤ 10 m	6.172			
	- Mặt cắt đường > 10 m đến ≤ 14 m	7.200			
	- Mặt cắt đường > 14 m đến ≤ 17 m	8.229			
	- Mặt cắt đường > 17 m đến ≤ 22,5 m	9.257			
	- Mặt cắt đường > 22,5 m	10.286			
11	Khu đô thị Bắc Từ Sơn				
	- Mặt cắt đường ≤ 10 m	4.286			
	- Mặt cắt đường > 10 m đến ≤ 14 m	5.000			
	- Mặt cắt đường > 14 m đến ≤ 17 m	5.714			
	- Mặt cắt đường > 17 m đến ≤ 22,5 m	6.429			
	- Mặt cắt đường > 22,5 m	7.143			
12	Khu dân cư dịch vụ Tam Lư				
	- Mặt cắt đường ≤ 10 m	4.286			
	- Mặt cắt đường > 10 m đến ≤ 14 m	5.000			
	- Mặt cắt đường > 14 m đến ≤ 17 m	5.714			
	- Mặt cắt đường > 17 m đến ≤ 22,5 m	6.429			
	- Mặt cắt đường > 22,5 m	7.143			
	Phường Trang Hạ				
1	Đường Nguyễn Văn Cừ	13.350	8.010	5.207	3.645
2	Từ điểm tiếp giáp đường Nguyễn Văn Cừ đến hội trường khu phố Trang Liệt	3.600	2.160	1.404	983

STT	Tên đường phố	Mức giá (1.000 đ/m ²)			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
3	Từ hội trường khu phố Trang Liệt đến cổng làng phía Tây khu phố Trang Liệt	2.200	1.320	858	601
4	Từ đường sắt qua khu phố Bính Hạ đến xóm đá khu phố Trang Liệt	2.500	1.500	975	683
5	Từ khu nhà ở Phố Mới Trang Hạ (Trường TDTT) qua xóm Dọc đến đường qua hội trường phố Trang Liệt	2.300	1.380	897	628
6	Khu dân cư dịch vụ Trang Hạ (đối diện Trường TDTT)				
	- Mặt cắt đường ≤ 10 m	4.286			
	- Mặt cắt đường > 10 m đến ≤ 14 m	5.000			
	- Mặt cắt đường > 14 m đến ≤ 17 m	5.714			
	- Mặt cắt đường > 17 m đến ≤ 22,5 m	6.429			
	- Mặt cắt đường > 22,5 m	7.143			
7	Khu dân cư dịch vụ Bính Hạ				
	- Mặt cắt đường ≤ 10 m	3.429			
	- Mặt cắt đường > 10 m đến ≤ 14 m	4.000			
	- Mặt cắt đường > 14 m đến ≤ 17 m	4.571			
	- Mặt cắt đường > 17 m đến ≤ 22,5 m	5.143			
	- Mặt cắt đường > 22,5 m	5.714			
	Phường Đồng Kỵ				
1	Đường Nguyễn Văn Cừ	10.730	6.438	4.185	2.929
	- Đoạn từ tiếp giáp đường Nguyễn Văn Cừ đi Châu Khê	3.200	1.920	1.248	874
	- Đoạn từ điểm tiếp giáp đường Nguyễn Văn Cừ qua đình Đồng Kỵ đến hết phố	4.200	2.520	1.638	1.147
	- Từ ngã ba đầu khu phố Đồng Kỵ đường Nguyễn Văn Cừ qua trường cấp 2 đến cổng giếng	4.200	2.520	1.638	1.147
	- Đoạn từ ngã tư trường tiểu học 1 đến đường đi Tam Sơn	3.200	1.920	1.248	874
	- Đoạn từ ngã tư trường tiểu học đến đê đi Châu Khê	4.200	2.520	1.638	1.147
	- Đoạn đê từ tiếp giáp cầu Tiến Bào đi Châu Khê	3.200	1.920	1.248	874
2	Đoạn từ trường tiểu học 2 đến nhà văn hóa khu phố Nghè	3.200	1.920	1.248	874
3	Đường chính trong khu phố Đồng Kỵ	2.700	1.620	1.053	737
	Phường Châu Khê				
1	Đường Lý Thường Kiệt				
	- Đoạn từ điểm tiếp giáp đường 295B đến cầu Song Tháp	9.600	5.760	3.744	2.621
	- Đoạn từ cầu Song Tháp đến hết khu phố Đa Hội	7.200	4.320	2.808	1.966
	- Đoạn tiếp giáp đường Lý Thường Kiệt đến Cụm công nghiệp Châu Khê	4.800	2.880	1.872	1.310

STT	Tên đường phố	Mức giá (1.000 đ/m ²)			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
	- Đoạn từ điểm tiếp giáp đường Lý Thường Kiệt qua khu Ao cụ Kệ đến đường Lý Thường Kiệt (đường sau khu phố Đa Hội)	4.040	2.424	1.576	1.103
	- Đoạn từ tiếp giáp đường Lý Thường Kiệt đến chợ Cầu Trinh Xá	2.700	1.620	1.053	737
2	Từ ngã tư trường học qua khu phố Trịnh Nguyễn đến cầu Đồng Phúc	3.200	1.920	1.248	874
3	Từ cầu Đồng Phúc đến hết khu phố Đồng Phúc (đường trung tâm khu phố Đồng Phúc)	2.640	1.584	1.030	721
4	Từ cầu Song Tháp đến Trạm bơm Trịnh Nguyễn	2.760	1.656	1.076	753
5	Từ cầu Song Tháp đến hết khu Ao Nhân	3.226	1.935	1.258	881
6	Đường trung tâm khu phố Trịnh Nguyễn	2.640	1.584	1.030	721
7	Khu dân cư mới khu Ao cụ Kệ - Đa Hội	4.838	2.903	1.887	1.321
Phường Tân Hồng					
1	Đường Nguyên Phi Ý Lan	5.320	3.192	2.075	1.452
2	Đoạn từ trường tiểu học phường Tân Hồng đến trụ sở UBND phường	2.300	1.380	897	628
3	Từ trụ sở UBND phường qua khu phố Dương Lôi đến QL1 mới	2.200	1.320	858	601
4	Đường Lý Thánh Tông	9.240	5.544	3.604	2.523
5	Từ trụ sở UBND phường đến hết thôn Nội Trì	2.200	1.320	858	601
6	Đường trung tâm khu phố Trung Hoà	2.200	1.320	858	601
7	Đường từ khu phố Đại Đình đến khu Nội trì	2.200	1.320	858	601
8	Đường trục chính khu phố Đại Đình (TL 277 cũ)	2.200	1.320	858	601
9	Khu đô thị Bắc Từ Sơn				
	- Mặt cắt đường ≤ 10 m	4.286			
	- Mặt cắt đường > 10 m đến ≤ 14 m	5.000			
	- Mặt cắt đường > 14 m đến ≤ 17 m	5.714			
	- Mặt cắt đường > 17 m đến ≤ 22,5 m	6.429			
	- Mặt cắt đường > 22,5 m	7.143			
10	Khu nhà ở Tân Hồng				
	- Mặt cắt đường ≤ 10 m	4.286			
	- Mặt cắt đường > 10 m đến ≤ 14 m	5.000			
	- Mặt cắt đường > 14 m đến ≤ 17 m	5.714			
	- Mặt cắt đường > 17 m đến ≤ 22,5 m	6.429			
	- Mặt cắt đường > 22,5 m	7.143			
	Khu dân cư Đại Đình				
11	- Mặt cắt đường ≤ 10 m	3.000			

STT	Tên đường phố	Mức giá (1.000 đ/m ²)			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
	- Mặt cắt đường > 10 m đến ≤ 14 m	3.500			
	- Mặt cắt đường > 14 m đến ≤ 17 m	4.000			
	- Mặt cắt đường > 17 m đến ≤ 22,5 m	4.500			
	- Mặt cắt đường > 22,5 m	5.000			
12	Khu dân cư Dương Lôi				
	- Mặt cắt đường ≤ 10 m	3.000			
	- Mặt cắt đường > 10 m đến ≤ 14 m	3.500			
	- Mặt cắt đường > 14 m đến ≤ 17 m	4.000			
	- Mặt cắt đường > 17 m đến ≤ 22,5 m	4.500			
	- Mặt cắt đường > 22,5 m	5.000			
13	Khu dân cư Yên Lã				
	- Mặt cắt đường ≤ 10 m	3.192			
	- Mặt cắt đường > 10 m đến ≤ 14 m	3.724			
	- Mặt cắt đường > 14 m đến ≤ 17 m	4.256			
	- Mặt cắt đường > 17 m đến ≤ 22,5 m	4.788			
	- Mặt cắt đường > 22,5 m	5.320			
14	Khu dân cư Trung Hòa				
	- Mặt cắt đường ≤ 10 m	2.400			
	- Mặt cắt đường > 10 m đến ≤ 14 m	2.800			
	- Mặt cắt đường > 14 m đến ≤ 17 m	3.200			
	- Mặt cắt đường > 17 m đến ≤ 22,5 m	3.600			
	- Mặt cắt đường > 22,5 m	4.000			
III	HUYỆN GIA BÌNH				
1	Tỉnh lộ 282				
	- Từ ngã tư Đông Bình đến giáp đầu thôn Song Quỳnh	8.007	4.804	3.123	2.186
	- Đoạn qua thôn Song Quỳnh	5.985	3.591	2.334	1.634
	- Đoạn từ ngã tư Đông Bình đến Chi nhánh điện Gia Bình	8.007	4.804	3.123	2.186
	- Đoạn từ Chi nhánh điện Gia Bình đến giáp Xuân Lai	4.655	2.793	1.815	1.271
2	Tỉnh lộ 280				
	- Đoạn từ ngã tư Đông Bình đến đường vào cổng làng thôn Hương Vinh	7.128	4.277	2.780	1.946
	- Đoạn từ đường vào cổng làng thôn Hương Vinh đến giáp xã Đông Cửu	5.986	3.592	2.335	1.634
	- Đoạn từ ngã tư Đông Bình đến giáp xã Quỳnh Phú	7.128	4.277	2.780	1.946
3	Khu dân cư trung tâm huyện lỵ				
	- Mặt cắt đường ≤ 10 m	3.487			

STT	Tên đường phố	Mức giá (1.000 đ/m ²)			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
	- Mặt cắt đường > 10 m đến ≤ 14 m	4.068			
	- Mặt cắt đường > 14 m đến ≤ 17 m	4.649			
	- Mặt cắt đường > 17 m đến ≤ 22,5 m	5.230			
	- Mặt cắt đường > 22,5 m	5.811			
4	Khu dân cư mới				
	- Mặt cắt đường ≤ 10 m	3.587			
	- Mặt cắt đường > 10 m đến ≤ 14 m	4.185			
	- Mặt cắt đường > 14 m đến ≤ 17 m	4.783			
	- Mặt cắt đường > 17 m đến ≤ 22,5 m	5.381			
	- Mặt cắt đường > 22,5 m	5.979			
5	Thôn Đồng Bình				
	- Đoạn nối TL 282 qua trạm bơm đến TL 280	2.300	1.380	897	628
	- Đoạn từ TL 282 ra vườn cây các Cù	2.300	1.380	897	628
	- Các trục chính từ TL 282 vào các khu dân cư	2.000	1.200	780	546
6	Thôn Hương Vinh				
	- Đoạn từ TL 280 qua đình Hương Vinh đến Cầu Lừa	2.300	1.380	897	628
	- Đoạn từ TL 280 theo bờ Nam kênh Bắc đến cầu Lừa	2.300	1.380	897	628
7	Thôn Phú Ninh				
	- Đoạn từ cổng làng qua Chùa đến TL 280 giáp Lòng Thuyền	2.900	1.740	1.131	792
8	Thôn Song Quỳnh				
	- Đoạn từ TL 282 đi Quỳnh Bội - xã Quỳnh Phú	3.100	1.860	1.209	846
	- Các trục chính từ TL 282 vào trong khu dân cư	2.300	1.380	897	628
9	Thôn Nội Phú				
	- Đoạn từ TL 280 đến chùa Nội Phú	3.100	1.860	1.209	846
IV HUYỆN LƯƠNG TÀI					
1	Từ trung tâm (ngã 3 Bách hoá) TT. Thửa đến hết Đông Hương				
	- Từ trung tâm TT. Thửa đến hết chợ Thửa	7.500	4.500	2.925	2.048
	- Từ chợ Thửa đến hết Đông Hương	6.500	3.900	2.535	1.775
2	Trung tâm TT. Thửa (ngã 3 Bách hoá) đến hết Táo Đồi				
	- Đoạn từ trung tâm TT. Thửa đến Phụng Giáo	6.500	3.900	2.535	1.775
	- Đoạn từ Phụng Giáo đến Trung tâm y tế dự phòng	5.000	3.000	1.950	1.365
	- Đoạn từ Trung tâm y tế dự phòng đến ngã tư thôn Bùi, Giàng	4.000	2.400	1.560	1.092
	- Đoạn từ ngã tư thôn Bùi, Giàng đến Táo Đồi	3.500	2.100	1.365	956

STT	Tên đường phố	Mức giá (1.000 đ/m ²)			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
3	Trung tâm TT. Thừa (ngã 3 tượng đài) đến bến xe khách				
	- Đoạn từ trung tâm TT. Thừa đến Đạo Sừ (cổng Huyện uỷ)	7.000	4.200	2.730	1.911
	- Đoạn từ Đạo Sừ (cổng Huyện uỷ) đến hết địa phận TT. Thừa	5.500	3.300	2.145	1.502
4	Trung tâm TT. Thừa (ngã 3 tượng đài) đến hết Kim Đào				
	- Đoạn từ trung tâm TT. Thừa đến trường Hàn Thuyên	6.500	3.900	2.535	1.775
	- Từ trường Hàn Thuyên đến biển báo hết TT. Thừa	6.000	3.600	2.340	1.638
	- Từ biển báo hết TT. Thừa đến địa phận xã Bình Định	4.500	2.700	1.755	1.229
5	Các khu dân cư cũ trong TT. Thừa	1.830	1.098	714	500
6	Khu nhà ở phía Tây Đạo Sừ				
	- Mặt cắt đường ≤ 10 m	3600			
	- Mặt cắt đường > 10 m đến ≤ 14 m	4200			
	- Mặt cắt đường > 14 m đến ≤ 17 m	4800			
	- Mặt cắt đường > 17 m đến ≤ 22,5 m	5400			
	- Mặt cắt đường > 22,5 m	6000			
7	Khu nhà ở thuộc khu vực chợ Thừa				
	- Mặt cắt đường ≤ 10 m	3300			
	- Mặt cắt đường > 10 m đến ≤ 14 m	3850			
	- Mặt cắt đường > 14 m đến ≤ 17 m	4400			
	- Mặt cắt đường > 17 m đến ≤ 22,5 m	4950			
	- Mặt cắt đường > 22,5 m	5500			
V HUYỆN QUẾ VÕ					
1	Đường Quốc lộ 18				
	- Từ Km9 đến cây xăng Phố Mới (gần Chi cục thuế)	7.200	4.320	2.808	1.966
	- Từ cây xăng Phố Mới (gần Chi cục thuế) đến Trung tâm giáo dục thường xuyên số 2	8.040	4.824	3.136	2.195
	- Từ Trung tâm giáo dục thường xuyên số 2 đến hết địa phận TT. Phố Mới	6.000	3.600	2.340	1.638
2	Đường tỉnh lộ 279 (đường 291 cũ)				
	- Từ Km8 đến ngã ba đi xã Bằng An	4.800	2.880	1.872	1.310
	- Từ ngã ba đi xã Bằng An đến đường 24m phía sau Huyện uỷ	6.000	3.600	2.340	1.638
	- Từ đường 24m phía sau Huyện uỷ đến hết địa phận TT. Phố Mới (khu vực đến cổng dừa)	4.000	2.400	1.560	1.092
3	Đường quy hoạch 24m phía sau Huyện uỷ đoạn từ TL291 đi đến làng Nghiêm Thôn	4.800	2.880	1.872	1.310
4	Đường 42m (đang xây dựng) từ Huyện uỷ đến hết địa phận TT	4.200	2.520	1.638	1.147

STT	Tên đường phố	Mức giá (1.000 đ/m ²)			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
	Phố Mới (giáp địa phận xã Phụng Mao)				
5	Đường trục đi vào làng Nghiêm Thôn đến hết thôn Đình - TT Phố Mới	2.750	1.650	1.073	751
6	Trục đường khu dân cư bao xung quanh chợ TT. Phố Mới	4.200	2.520	1.638	1.147
VI HUYỆN THUẬN THÀNH					
1	Tỉnh lộ 283 (QL 38 cũ)				
	- Đoạn từ bến phà Hồ cũ đến bến Hồ	3.448	2.069	1.345	941
	- Đoạn từ bến Hồ đến dốc máng nổi Hồ	7.428	4.457	2.897	2.028
	- Đoạn từ máng nổi Hồ đến ngã tư Đông Côi	6.594	3.956	2.572	1.800
2	Quốc lộ 38 mới đoạn từ cầu Hồ mới đến hết thị trấn Hồ	6.084	3.650	2.373	1.661
3	Đường Nam Kênh Bắc	6.084	3.650	2.373	1.661
4	TL282 đoạn từ ngã tư Đông Côi đến hết địa phận thị trấn Hồ	6.752	4.051	2.633	1.843
5	Khu nhà ở lô 1 + 2				
	- Mặt cắt đường ≤ 10 m	3.600			
	- Mặt cắt đường > 10 m đến ≤ 14 m	4.200			
	- Mặt cắt đường > 14 m đến ≤ 17 m	4.800			
	- Mặt cắt đường > 17 m đến ≤ 22,5 m	5.400			
	- Mặt cắt đường > 22,5 m	6.000			
6	Khu nhà ở lô 8				
	- Mặt cắt đường ≤ 10 m	4.114			
	- Mặt cắt đường > 10 m đến ≤ 14 m	4.800			
	- Mặt cắt đường > 14 m đến ≤ 17 m	5.486			
	- Mặt cắt đường > 17 m đến ≤ 22,5 m	6.171			
	- Mặt cắt đường > 22,5 m	6.857			
7	Khu nhà ở thị trấn Hồ				
	- Mặt cắt đường ≤ 10 m	4.114			
	- Mặt cắt đường > 10 m đến ≤ 14 m	4.800			
	- Mặt cắt đường > 14 m đến ≤ 17 m	5.486			
	- Mặt cắt đường > 17 m đến ≤ 22,5 m	6.171			
	- Mặt cắt đường > 22,5 m	6.857			
8	Các trục đường chính trong khu dân cư thị trấn Hồ				
	- Đường từ QL38 mới đi làng Cả - Đông Côi	2.800	1.680	1.092	764
	- Đường từ QL38 mới đi Lẽ Đông Côi	3.000	1.800	1.170	819
	- Đường từ QL38 mới đi thôn Trương Xá	2.800	1.680	1.092	764

STT	Tên đường phố	Mức giá (1.000 đ/m ²)			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
	- Đường từ TL283 đi Ấp Đông Côi	2.500	1.500	975	683
	- Đường từ TL283 đi Lạc Thổ Bắc, Lạc Thổ Nam	2.800	1.680	1.092	764
	- Đường từ TL283 đi thôn Tú Thấp, xã Song Hồ	3.080	1.848	1.201	841
	- Đường từ TL283 đi thôn Lạc Hoài, xã Song Hồ	2.800	1.680	1.092	764
	- Đường từ TL283 đi UBND xã Song Hồ	3.640	2.184	1.420	994
	- Đường từ Bờ Nam Kênh Bắc đi Lạc Thổ Bắc, Lạc Thổ Nam	2.800	1.680	1.092	764
9	Trục đường chính trong khu dân cư bến Hồ	1.830	1.098	714	500
10	Đường HL 2 đến đường HL 1	5.476	3.285	2.135	1.495
11	Khu nhà ở Dabaco				
	- Mặt cắt đường ≤ 10 m	4.550			
	- Mặt cắt đường > 10 m đến ≤ 14 m	5.308			
	- Mặt cắt đường > 14 m đến ≤ 17 m	5.460			
	- Mặt cắt đường > 17 m đến ≤ 22,5 m	6.825			
	- Mặt cắt đường > 22,5 m	7.583			
VII HUYỆN TIỀN DU					
1	Đường Hai Bà Trưng (QL1 cũ)				
	- Đoạn từ ngã tư Lim đến cổng làng Lim	8.040	4.824	3.136	2.195
	- Đoạn từ cổng làng Lim đến địa phận thành phố Bắc Ninh	8.040	4.824	3.136	2.195
2	Đường Lý Thường Kiệt				
	- Đoạn từ điểm tiếp giáp xã Nội Duệ đến đường Tiên Du	7.500	4.500	2.925	2.048
	- Đoạn từ đường Tiên Du (HN3 cũ) đến ngã tư Lim	8.040	4.824	3.136	2.195
3	Đường Nguyễn Đăng Đạo				
	- Đoạn từ ga Lim đến đường Phúc Hậu	7.000	4.200	2.730	1.911
	- Đoạn từ đường Phúc Hậu đến xã Liên Bảo	6.700	4.020	2.613	1.829
4	Phố Nguyễn Danh Nho	6.700	4.020	2.613	1.829
5	Phố Đồng Chuông	6.700	4.020	2.613	1.829
6	Phố Liễu Giáp	6.900	4.140	2.691	1.884
7	Phố Nguyễn Thiên Tích	6.000	3.600	2.340	1.638
8	Phố Hồng Vân	6.500	3.900	2.535	1.775
9	Đường Làng Phúc Hậu (đoạn từ cổng làng đến đường TL276)	6.000	3.600	2.340	1.638
10	Đường Hồng Ân (đoạn từ TL276 đến đường Nguyễn Danh Nho)	7.000	4.200	2.730	1.911
11	Các khu dân cư trong TT. Lim	2.500	1.500	975	683
VII HUYỆN YÊN PHONG					

STT	Tên đường phố	Mức giá (1.000 đ/m ²)			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	Tỉnh lộ 286				
	- Đoạn từ ngã ba dốc Ngõ Nội xã Trung Nghĩa đến hết địa phận TT. Chờ	8.040	4.824	3.136	2.195
2	Tỉnh lộ 295				
	- Đoạn từ giáp địa xã Đông Thọ đến Ngã ba xăng dầu	8.040	4.824	3.136	2.195
	- Đoạn từ ngã ba xăng dầu đến giáp địa phận xã Đông Tiến	8.040	4.824	3.136	2.195
3	Đường 198 trong Trung tâm huyện Yên Phong	7.500	4.500	2.925	2.048
4	Tỉnh lộ 277				
	- Đoạn từ giáp xã Tam Giang đến QL18	7.200	4.320	2.808	1.966
	- Đoạn từ QL18 đến TL286	8.000	4.800	3.120	2.184
	- Đoạn từ ngã tư Bưu điện đi Văn Môn đến hết địa phận TT. Chờ	7.200	4.320	2.808	1.966
5	Các trục đường trong khu đô thị mới Yên Phong				
	- Mặt cắt đường ≤ 10 m	4.800			
	- Mặt cắt đường > 10 m đến ≤ 14 m	5.600			
	- Mặt cắt đường > 14 m đến ≤ 17 m	6.400			
	- Mặt cắt đường > 17 m đến ≤ 22,5 m	7.200			
	- Mặt cắt đường > 22,5 m	8.000			
6	Đất trong khu dân cư cũ (trong làng)	2.100	1.260	819	573

Ghi chú:

- Vị trí 1: Áp dụng đối với đất liền cạnh đường, phố (mặt tiền).
- Vị trí 2: Áp dụng đối với đất các vị trí tiếp sau vị trí 1 không ở liền cạnh đường phố và đất trong ngõ, đường nội bộ của khu nhà thuộc khu dân cư cũ có mặt cắt từ ≥ 5m, cách chỉ giới lưu không đường, phố chính 100m trở lại.
- Vị trí 3: Áp dụng đối với đất trong ngõ, đường nội bộ khu nhà ở có điều kiện sinh hoạt kém thuận lợi hơn vị trí 2, mặt cắt ≥ 2m và < 5m và ngõ, đường nội bộ có mặt cắt ≥ 5m nhưng cách chỉ giới lưu không đường, phố trên 100m.
- Vị trí 4: Áp dụng đối với đất trong ngõ, đường nội bộ khu nhà ở có điều kiện sinh hoạt kém thuận lợi, không thuộc các điều kiện trên.
- Cách xác định giá đất ở thuộc Khu đô thị, khu dân cư mới theo các loại mặt cắt đường: Mặt cắt đường ≤ 10m; Mặt cắt đường từ > 10m đến ≤ 14m; Mặt cắt đường từ > 14m đến ≤ 17m; Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m; Mặt cắt đường > 22,5m.

PHỤ LỤC SỐ 03:

GIA ĐẤT Ở VEN TRỤC QUỐC LỘ, TỈNH LỘ, ĐƯỜNG HUYỆN NGOÀI ĐÔ THỊ
(Kèm theo Quyết định số 570/2013/QĐ-UBND ngày 25/12/2013 của UBND tỉnh)

STT	Tên đường phố	Mức giá (1.000 đ/m ²)			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4

STT	Tên đường phố	Mức giá (1.000 đ/m ²)			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
I	THÀNH PHỐ BẮC NINH				
1	QL38				
	- Đoạn từ giáp địa phận phường Võ Cường đến hết DABACO	6,000	3,600	2,340	1,638
	- Đoạn từ tiếp giáp DABACO đến hết địa phận xã Khắc Niệm	4,500	2,700	1,755	1,229
2	QL18 mới (đoạn thuộc xã Phong Khê, Khúc Xuyên)	2,000	1,200	780	546
3	Tỉnh lộ 286 (đoạn Khúc Xuyên, Phong Khê)	5,100	3,060	1,989	1,392
4	Tỉnh lộ 278 (đoạn thuộc xã Nam Sơn)	2,500	1,500	975	683
5	Tỉnh lộ 279 (đoạn thuộc xã Kim Chân)	2,500	1,500	975	683
6	QL 1A				
	Đoạn thuộc xã Kim Chân	2,500	1,500	975	683
	Đoạn thuộc xã Khắc Niệm	3,600	2,160	1,404	983
7	Bổ sung TL295B (QL1 cũ) đoạn thuộc xã Phong Khê	6,800	4,080	2,652	1,856
II	THỊ XÃ TỪ SƠN				
1	Tỉnh lộ 295B (QL1A cũ)				
	- Từ giáp huyện Tiên Du đến giáp phường Đồng Nguyên	9,200	5,520	3,588	2,512
2	Đường TL277				
	- Đoạn từ cầu Tiến Bào (giáp Đồng Kỵ) đến giáp địa phận xã Hương Mạc	9,375	5,625	3,656	2,559
	- Đoạn từ xã Hương Mạc (giáp Phù Khê) đến ngã ba Kim Thiều	8,160	4,896	3,182	2,228
	- Đoạn từ ngã ba Kim Thiều xã Hương Mạc đến giáp Yên Phong	6,756	4,054	2,635	1,844
	- Đoạn từ giáp phường Đình Bảng đến hết xã Phù Chẩn	3,461	2,076	1,350	945
3	TL 295 từ điểm tiếp giáp xã Đông Thọ, huyện Yên Phong đến giáp phường Đồng Nguyên	9,000	5,400	3,510	2,457
4	QL1A thuộc địa phận TX Từ Sơn	3,500	2,100	1,365	956
5	Khu đô thị mới Nam Từ Sơn				
	- Mặt cắt đường ≤ 10 m	4,550			
	- Mặt cắt đường > 10 m đến ≤ 14 m	5,308			
	- Mặt cắt đường > 14 m đến ≤ 17 m	6,066			
	- Mặt cắt đường > 17 m đến ≤ 22,5 m	6,825			
	- Mặt cắt đường > 22,5 m	7,583			
6	Khu nhà ở xã Phù Khê				
	- Mặt cắt đường ≤ 10 m	4,550			
	- Mặt cắt đường > 10 m đến ≤ 14 m	5,308			
	- Mặt cắt đường > 14 m đến ≤ 17 m	6,066			
	- Mặt cắt đường > 17 m đến ≤ 22,5 m	6,825			
	- Mặt cắt đường > 22,5 m	7,583			

STT	Tên đường phố	Mức giá (1.000 đ/m ²)			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
7	Khu dân cư số 3 thôn Tiến Bào, xã Phù Khê				
	- Mặt cắt đường ≤ 10 m	4,200			
	- Mặt cắt đường > 10 m đến ≤ 14 m	4,900			
	- Mặt cắt đường > 14 m đến ≤ 17 m	5,600			
	- Mặt cắt đường > 17 m đến ≤ 22,5 m	6,300			
	- Mặt cắt đường > 22,5 m	7,000			
8	Khu dân cư thôn Thượng, xã Phù Khê				
	- Mặt cắt đường ≤ 10 m	4.550			
	- Mặt cắt đường > 10 m đến ≤ 14 m	5.308			
	- Mặt cắt đường > 14 m đến ≤ 17 m	6.066			
	- Mặt cắt đường > 17 m đến ≤ 22,5 m	6.825			
	- Mặt cắt đường > 22,5 m	7.583			
III	HUYỆN GIA BÌNH				
1	Tỉnh lộ 282				
	- Từ tiếp giáp huyện Thuận thành đến hết thôn Ngọc Xuyên - Đại Bái	5,585	3,351	2,178	1,525
	- Từ tiếp giáp thôn Ngọc Xuyên - Đại Bái đến giáp thị trấn Gia Bình	5,585	3,351	2,178	1,525
	- Từ tiếp giáp thị trấn Gia Bình đến cổng Khoai - xã Nhân Thắng	3,875	2,325	1,511	1,058
	- Đoạn từ cổng Khoai đến đường vào thôn Hương Triện - xã Nhân Thắng	4,756	2,854	1,855	1,298
	- Đoạn từ đường vào thôn Hương Triện - xã Nhân Thắng đến cổng Ngụ - xã Nhân Thắng	5,928	3,557	2,312	1,618
	- Đoạn từ cổng Ngụ đến hội trường thôn Cầu Đào	7,110	4,266	2,773	1,941
	- Đoạn từ hội trường thôn Cầu Đào đến hết thôn Cầu Đào	5,690	3,414	2,219	1,553
	- Từ thôn Cầu Đào đến giáp UBND xã Bình Dương	4,950	2,970	1,931	1,351
	- Từ UBND xã Bình Dương đến đường vào thôn Bùng Hạ	5,510	3,306	2,149	1,504
	- Từ đường vào thôn Bùng Hạ đến đường vào thôn Cao Thọ - xã Vạn Ninh	4,915	2,949	1,917	1,342
	- Từ đường vào thôn Cao Thọ đến đê Đại Hà - xã Cao Đức	3,946	2,368	1,539	1,077
2	Tỉnh lộ 280				
	- Từ điểm tiếp giáp huyện Thuận Thành đến đình An Quang - xã Lăng Ngâm	2,600	1,560	1,014	710
	- Từ đình An Quang đến đường vào thôn Yên Việt - xã Đông Cứu	3,264	1,958	1,273	891
	- Từ đường vào thôn Yên Việt đến giáp thị trấn Gia Bình	5,230	3,138	2,040	1,428
	- Từ hết địa phận thị trấn Gia Bình đến Cầu Móng	3,525	2,115	1,375	962
3	Tỉnh lộ 284				

STT	Tên đường phố	Mức giá (1.000 đ/m ²)			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
	- Từ tiếp giáp đê Đại Hà (xã Lăng Ngâm) đến địa phận xã Đại Bái	2,100	1,260	819	573
	- Đoạn qua xã Đại Bái	4,948	2,969	1,930	1,351
	- Đoạn qua xã Quỳnh Phú đến tiếp giáp huyện Lương Tài	2,350	1,410	917	642
4	Tỉnh lộ 285				
	- Từ giáp TL282 đến đường rẽ vào trạm bơm số 1 xã Nhân Thắng	8,007	4,804	3,123	2,186
	- Từ đường rẽ vào trạm bơm số 1 xã Nhân Thắng đến hết khu dân cư cũ thôn Nhân Hữu	3,200	1,920	1,248	874
	- Từ khu dân cư cũ thôn Nhân Hữu qua xã Thái Bảo đến hết địa phận xã Đại Lai	2,450	1,470	956	669
IV HUYỆN LƯƠNG TÀI					
1	Tỉnh lộ 280				
	- Từ tiếp giáp TT. Thửa đến địa phận xã Bình Định	1,830	1,098	714	500
	- Từ giáp địa phận xã Bình Định đến hết Cầu Sen	3,000	1,800	1,170	819
	- Từ tiếp giáp TT. Thửa đến nghĩa trang xã Tân Lăng	5,000	3,000	1,950	1,365
	- Từ tiếp giáp nghĩa trang xã Tân Lăng đến cầu Móng	5,000	3,000	1,950	1,365
2	Tỉnh lộ 281				
	- Từ tiếp giáp thị trấn Thửa đến hết xã Phú Hoà	3,000	1,800	1,170	819
	- Từ tiếp giáp Phú Hoà đến cầu Đò	3,500	2,100	1,365	956
	- Từ cầu Đò đến hết xã An Thịnh	5,000	3,000	1,950	1,365
	- Từ xã An Thịnh đến nghĩa trang xã Trung Kênh	4,500	2,700	1,755	1,229
	- Từ tiếp giáp nghĩa trang xã Trung Kênh đến dốc đê Kênh Vàng	5,000	3,000	1,950	1,365
3	Tỉnh lộ 284				
	- Từ tiếp giáp thị trấn Thửa đến Cầu Tranh	3,800	2,280	1,482	1,037
	- Từ tiếp giáp Cầu Tranh đến trạm bơm Văn Thai	1,830	1,098	714	500
	- Từ ngã ba cây xăng đi Quỳnh Phú đến hết địa phận xã Tân Lăng	4,500	2,700	1,755	1,229
4	Tỉnh lộ 285				
	- Từ địa phận huyện Gia Bình đến cầu Phương	2,200	1,320	858	601
	- Từ tiếp giáp cầu Phương đến đê hữu Thái Bình	1,830	1,098	714	500
5	Huyện lộ				
	- Từ Công ty Minh Tâm đến cầu Táo Đồi	2,750	1,650	1,073	751
	- Từ Phòng Giáo dục đến UBND xã Phú Lương	1,830	1,098	714	500
V HUYỆN QUẾ VÕ					
1	Quốc lộ 18				
	- Đoạn tiếp giáp TP. Bắc Ninh đến đầu Công ty TNHH Bình Nguyên (xã Phương Liễu)	6,389	3,833	2,492	1,744
	- Từ Công ty TNHH Bình Nguyên đến Km9 (xã Phương Mao)	7,319	4,391	2,854	1,998

STT	Tên đường phố	Mức giá (1.000 đ/m ²)			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
	- Từ địa phận thị trấn Phố Mới đến hết xã Việt Hùng	4,550	2,730	1,775	1,242
	- Từ giáp địa phận xã Việt Hùng đến hết địa phận xã Đào Viên	3,871	2,323	1,510	1,057
	- Đoạn còn lại	2,500	1,500	975	683
2	Tỉnh lộ 279 (TL 291 cũ)				
		2,650	1,590	1,034	723
	- Đoạn qua xã Phụng Mao	4,000	2,400	1,560	1,092
	- Đoạn từ giáp địa phận xã Phụng Mao đến hết xã Bồng Lai	2,600	1,560	1,014	710
3	Đường Bắc Kinh đoạn từ ngã ba chợ Nội Dơi đến hết địa phận xã Đại Xuân	2,500	1,500	975	683
4	Đường 36m (quy hoạch Huyện lộ)				
	- Đoạn từ tiếp giáp QL 18 đến hết khu đô thị mới Quế Võ thuộc xã Phụng Mao	7,200	4,320	2,808	1,966
	- Đoạn còn lại thuộc xã Phụng Mao	6,080	3,648	2,371	1,660
VI HUYỆN THUẬN THÀNH					
1	Quốc lộ 38 cũ				
	- Đoạn qua địa phận xã Trạm Lộ (từ địa phận TT Hồ đến hết địa phận xã Trạm Lộ cũ)	5,727	3,436	2,233	1,563
	- Từ giáp địa phận xã Trạm Lộ đến giáp địa phận tỉnh Hải Dương	4,419	2,651	1,723	1,206
2	Tỉnh lộ 282				
	- Từ địa phận Hà Nội đến hết xã Thanh Khương	7,384	4,430	2,880	2,016
	- Từ giáp Thanh Khương đến hết địa phận xã Gia Đông	6,213	3,728	2,423	1,696
	- Từ tiếp giáp TT. Hồ đến hết địa phận xã Trạm Lộ	6,213	3,728	2,423	1,696
	- Từ tiếp giáp thị trấn Hồ đến hết địa phận xã An Bình	4,970	2,982	1,938	1,357
3	Tỉnh lộ 281				
	- Đoạn đường từ QL 38 đi Nông trường Tam Thiên Mầu đến hết địa phận xã Nghĩa Đạo	2,106	1,264	821	575
	- Đoạn đường từ QL 38 đi UBND xã Ninh Xá đến hết địa phận xã Ninh Xá	2,430	1,458	948	663
	- Đoạn đường tiếp giáp xã Ninh Xá đến hết địa phận xã Nguyệt Đức	2,106	1,264	821	575
4	Tỉnh lộ 283				
	- Đoạn đường từ dốc đê thôn Bút Tháp đến hết địa phận xã Đình Tổ (đoạn qua xã Đình Tổ)	4,500	2,700	1,755	1,229
	- Đoạn từ tiếp giáp xã Đình Tổ đến hết địa phận xã Trí Quả	5,400	3,240	2,106	1,474
	- Đoạn tiếp giáp xã Trí Quả đến hết địa phận xã Hà Mãn	2,819	1,691	1,099	770
	- Đoạn tiếp giáp xã Hà Mãn đến hết địa phận xã Song Liễu	2,400	1,440	936	655
5	Đường Đại Đồng Thành - Nguyệt Đức				
	- Đoạn từ TL282 đi xã Nguyệt Đức	2,700	1,620	1,053	737

STT	Tên đường phố	Mức giá (1.000 đ/m ²)			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
	- Đoạn từ TL282 đi Đại Đồng Thành (Đoạn qua Công ty CP Đức Việt)	4,500	2,700	1,755	1,229
6	Đất ở khu nhà ở Bắc Hà và khu đô thị Khai Sơn				
	- Mặt cắt đường ≤ 10 m	3,078			
	- Mặt cắt đường > 10 m đến ≤ 14 m	3,591			
	- Mặt cắt đường > 14 m đến ≤ 17 m	4,104			
	- Mặt cắt đường > 17 m đến ≤ 22,5 m	4,617			
	- Mặt cắt đường > 22,5 m	5,130			
7	Trục đường liên xã Song Hồ - Đại Đồng Thành				
	- Từ tiếp giáp thị trấn Hồ đến hết xã Song Hồ	4,700	2,820	1,833	1,283
	- Từ tiếp giáp xã Song Hồ đến hết thôn Á Lữ - Đại Đồng Thành	2,970	1,782	1,158	811
8	Bổ sung trục đường liên xã Mão Điền - An Bình	2,304	1,382	899	629
VII HUYỆN TIỀN DU					
1	Tỉnh lộ 295B				
	Đoạn từ địa phận Lim đến giáp thị xã Từ Sơn	8,040	4,824	3,136	2,195
2	Quốc lộ 38				
	- Đoạn từ địa phận xã Lạc Vệ đến cầu Hồ	6,000	3,600	2,340	1,638
3	Tỉnh lộ 276 (270 cũ)				
	- Đoạn thuộc thôn Ân Phú	2,200	1,320	858	601
	- Đoạn từ điểm tiếp giáp thôn Ân Phú đến UBND xã Phú Lâm	3,000	1,800	1,170	819
	- Đoạn từ tiếp giáp UBND xã Phú Lâm đến địa phận TT. Lim	4,500	2,700	1,755	1,229
	- Đoạn thuộc xã Liên Bảo	6,500	3,900	2,535	1,775
	- Đoạn từ tiếp giáp địa phận xã Liên Bảo đến đường Bách Môn - Lạc Vệ	2,500	1,500	975	683
	- Đoạn từ đường Bách Môn - Lạc Vệ đến hết địa phận xã Việt Đoàn	5,000	3,000	1,950	1,365
	- Đoạn thuộc địa phận xã Phật Tích	3,000	1,800	1,170	819
	- Đoạn thuộc địa phận xã Cảnh Hưng	2,200	1,320	858	601
	- Đoạn thuộc địa phận xã Tân Chi đến QL38	3,500	2,100	1,365	956
4	Tỉnh lộ 287				
	- Đoạn từ giáp thị xã Từ Sơn đến hết thôn Đồng Sép xã Hoàn Sơn	5,000	3,000	1,950	1,365
	- Đoạn từ hết thôn Đồng Sép đến hết địa phận xã Hoàn Sơn	4,000	2,400	1,560	1,092
	- Đoạn từ địa phận xã Hoàn Sơn đến TL276	4,000	2,400	1,560	1,092
	- Đoạn TL276 đến QL38	3,000	1,800	1,170	819
5	Huyện lộ Bách Môn - Lạc Vệ				
	- Đoạn từ TL276 đến Quốc lộ 38	2,500	1,500	975	683

STT	Tên đường phố	Mức giá (1.000 đ/m ²)			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
	- Đoạn từ Quốc lộ 38 đến hết địa phận thôn An Động - xã Lạc Vệ	2,350	1,410	917	642
6	Huyện lộ Cống Bựu - Đại Đồng				
	- Đoạn thuộc xã Liên Bảo	3,000	1,800	1,170	819
	- Đoạn thuộc xã Hoàn Sơn	3,500	2,100	1,365	956
	- Đoạn thuộc xã Đại Đồng	3,000	1,800	1,170	819
7	Huyện lộ Chợ Sơn - Minh Đạo				
	- Đoạn từ TL 276 đến hết địa phận thôn Đông Sơn, xã Việt Đoàn	4,000	2,400	1,560	1,092
	- Đoạn từ giáp địa phận thôn Đông Sơn, xã Việt Đoàn đến hết địa phận xã Minh Đạo	2,500	1,500	975	683
8	Đường Cống Bựu - Cống Nguyễn	3,000	1,800	1,170	819
9	QL1A thuộc địa phận huyện Tiên Du	3,000	1,800	1,170	819
10	Đường ĐT1 - xã Liên Bảo	6,500	3,900	2,535	1,775
11	Đường HL5	7,000	4,200	2,730	1,911
VIII HUYỆN YÊN PHONG					
1	Tỉnh lộ 295				
	- TL295 (đoạn qua xã Đông Thọ đến tiếp giáp thị trấn Chờ)	7,500	4,500	2,925	2,048
	- TL295 đoạn tiếp giáp thị trấn Chờ đi đông Xuyên	7,000	4,200	2,730	1,911
2	Tỉnh lộ 286				
	- TL286 đoạn thuộc địa phận xã Đông Phong đến nút giao QL18 với TL 286	8,040	4,824	3,136	2,195
	- TL286 đoạn từ tiếp giáp nút giao QL18 với TL286 đến ngã ba dốc Ngõ Nội xã Trung Nghĩa	6,000	3,600	2,340	1,638
	- TL286 đoạn từ giáp địa phận TT Chờ đến hết địa phận xã Yên Phụ	8,040	4,824	3,136	2,195
	- TL286 đoạn qua địa phận xã Hoà Tiến	8,040	4,824	3,136	2,195
3	Tỉnh lộ 277				
	- TL277 đoạn từ tiếp giáp TT Chờ đến hết địa phận xã Văn Môn	5,500	3,300	2,145	1,502
	- TL277 đoạn qua địa phận xã Tam Giang	4,000	2,400	1,560	1,092
4	Đường Liên xã Yên Phụ đi đền Sái (Đông Anh - Hà Nội)	4,000	2,400	1,560	1,092

Ghi chú:

1. Vị trí đất: Vận dụng cách xác định theo đất ở tại đô thị.
2. Ngoài 200m tính từ chỉ giới hè đường theo giá đất ở tại nông thôn.

PHỤ LỤC SỐ 04:

GIÁ ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN

(Kèm theo Quyết định số 570/2013/QĐ-UBND ngày 25/12/2013 của UBND tỉnh)

STT	Địa bàn, khu vực đất	Mức giá (1.000 đ/m ²)
-----	----------------------	-----------------------------------

		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
I	THÀNH PHỐ BẮC NINH				
1	Nhóm 1: Khắc Niệm, Phong Khê				
	Khu vực 1	2.250	1.800	1.440	1.080
	Khu vực 2	1.800	1.440	1.152	864
	Khu vực 3	1.440	1.152	922	691
2	Nhóm 2: Nam Sơn, Kim Chân, Khúc Xuyên, Hoà Long				
	Khu vực 1	1.900	1.520	1.216	912
	Khu vực 2	1.520	1.216	973	730
	Khu vực 3	1.216	973	778	584
II	THỊ XÃ TỪ SƠN				
1	Các xã còn lại				
	Khu vực 1	2.250	1.800	1.440	1.080
	Khu vực 2	1.800	1.440	1.152	864
	Khu vực 3	1.440	1.152	922	691
III	HUYỆN GIA BÌNH				
1	Nhóm 1: Các xã Đại Bái, Đông Cứu, Nhân Thắng, Bình Dương, Xuân Lai				
	Khu vực 1	1,845	1,476	1,181	886
	Khu vực 2	1,476	1,181	945	708
	Khu vực 3	1,181	945	756	567
2	Nhóm 2: Các xã Lãng Ngâm, Đại Lai, Thái Bảo, Cao Đức, Quỳnh Phú				
	Khu vực 1	1,620	1,296	1,037	778
	Khu vực 2	1,296	1,037	829	622
	Khu vực 3	1,037	830	664	498
3	Nhóm 3: Các xã còn lại				
	Khu vực 1	1,395	1,116	893	670
	Khu vực 2	1,116	893	714	536
	Khu vực 3	893	714	572	429
IV	HUYỆN LƯƠNG TÀI				
1	Nhóm 1: Các xã Tân Lãng, Lâm Thao, Trung Khê, Quảng Phú				
	Khu vực 1	1,800	1,440	1,152	864
	Khu vực 2	1,440	1,152	922	691
	Khu vực 3	1,152	922	737	553
2	Nhóm 2: Các xã còn lại				
	Khu vực 1	1,550	1,240	992	744
	Khu vực 2	1,240	992	794	595

STT	Địa bàn, khu vực đất	Mức giá (1.000 đ/m ²)			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
	Khu vực 3	992	794	635	476
V	HUYỆN QUẾ VÕ				
1	Nhóm 1: Các xã Phượng Mao, Phương Liễu				
	Khu vực 1	2,240	1,792	1,434	1,075
	Khu vực 2	1,792	1,434	1,147	860
	Khu vực 3	1,434	1,147	918	688
2	Nhóm 2: Các xã còn lại				
	Khu vực 1	1,890	1,512	1,210	907
	Khu vực 2	1,512	1,210	968	726
	Khu vực 3	1,210	968	774	581
VI	HUYỆN THUẬN THÀNH				
1	Nhóm 1: Các xã Xuân Lâm, Hà Mãn, Thanh Khương, Trạm Lộ, Song Hồ, Trí Quả				
	Khu vực 1	2,025	1,620	1,296	972
	Khu vực 2	1,620	1,296	1,037	778
	Khu vực 3	1,296	1,037	829	622
2	Nhóm 2: Các xã còn lại				
	Khu vực 1	1,728	1,382	1,106	829
	Khu vực 2	1,382	1,106	885	664
	Khu vực 3	1,106	885	708	531
VII	HUYỆN TIỀN DU				
1	Nhóm 1: Các xã Nội Duệ, Liên Bảo				
	Khu vực 1	2,100	1,680	1,344	1,008
	Khu vực 2	1,680	1,344	1,075	806
	Khu vực 3	1,344	1,075	860	645
2	Nhóm 2: Các xã còn lại				
	Khu vực 1	1,600	1,280	1,024	768
	Khu vực 2	1,280	1,024	819	614
	Khu vực 3	1,024	819	655	492
VIII	HUYỆN YÊN PHONG				
1	Nhóm 1: Các xã Văn Môn, Yên Phụ, Đông Thọ, Đông Phong, Long Châu				
	Khu vực 1	1,900	1,520	1,216	912
	Khu vực 2	1,520	1,216	973	730
	Khu vực 3	1,216	973	778	584
2	Nhóm 2: Các xã còn lại				

STT	Địa bàn, khu vực đất	Mức giá (1.000 đ/m ²)			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
	Khu vực 1	1,600	1,280	1,024	768
	Khu vực 2	1,280	1,024	819	614
	Khu vực 3	1,024	819	655	492

Ghi chú:

1. Khu vực 1: Đất có mặt tiền tiếp giáp với trục giao thông chính (liên huyện, liên xã) nằm tại trung tâm xã (gần UBND xã, trường học, chợ, trạm y tế); tiếp giáp khu du lịch, khu công nghiệp.
2. Khu vực 2: Nằm ven các trục đường giao thông liên thôn, ven khu vực trung tâm xã, cụm xã.
3. Khu vực 3: Là khu vực còn lại trên địa bàn xã.
4. Vị trí đất: Vận dụng cách xác định như đối với đất ở tại đô thị.

PHỤ LỤC SỐ 05:

GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP NGOÀI CÁC KHU CÔNG NGHIỆP, CỤM CÔNG NGHIỆP

(Kèm theo Quyết định số 570/2013/QĐ-UBND ngày 25/12/2013 của UBND tỉnh)

STT	Địa bàn	Giá đất ở cùng vị trí (%)	Tỷ lệ mức xác định so với giá đất ở cùng vị trí (%)
1	Thành phố Bắc Ninh	100	70
2	Thị xã Từ Sơn	100	70
3	Huyện Gia Bình	100	70
4	Huyện Lương Tài	100	70
5	Huyện Quế Võ	100	70
6	Huyện Thuận Thành	100	70
7	Huyện Tiên Du	100	70
8	Huyện Yên Phong	100	70

PHỤ LỤC SỐ 06:

GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP TRONG CÁC KHU CÔNG NGHIỆP, CỤM CÔNG NGHIỆP

(Kèm theo Quyết định số 570/2013/QĐ-UBND ngày 25/12/2013 của UBND tỉnh)

STT	Địa bàn	Mức giá (1.000 đ/m ²)
1	Thành phố Bắc Ninh	1,300
2	Thị xã Từ Sơn	1,100
3	Huyện Gia Bình	920
4	Huyện Lương Tài	820
5	Huyện Quế Võ	920
6	Huyện Thuận Thành	920
7	Huyện Tiên Du	1,100

8	Huyện Yên Phong	920
---	-----------------	-----

Tài liệu này được lưu trữ tại <http://cafeland.vn>